

Kinh tế vĩ mô năm 2022: Những điểm nổi bật

Những điểm nổi bật của kinh tế, giá cả, tài chính tiền tệ quốc tế

- + Tăng trưởng kinh tế toàn cầu liên tục điều chỉnh giảm, các hoạt động kinh tế chủ chốt đều có diễn biến thiếu tích cực;
- + Lạm phát tăng nhanh và mạnh trên toàn cầu;
- + Đồng đô la tăng giá mạnh trên thị trường; Các đồng tiền chủ chốt đều giảm so với đồng USD;
- + Giá vàng có diễn biến giảm là chủ yếu, giá vàng giao ngay và kỳ hạn giảm lần lượt là 0,24% và 0,19%;
- + Thị trường chứng khoán toàn cầu giảm mạnh nhất kể từ năm 2008, chỉ số MSCI ACWI đạt 605,38 điểm, giảm 19,2% so với cuối năm 2021.

Những điểm nổi bật của kinh tế trong nước

- + Kinh tế năm 2022 phục hồi mạnh mẽ, GDP cả năm đạt 8,02% - mức cao nhất trong giai đoạn 2011 - 2022;
- + Vốn đầu tư toàn xã hội tăng cao nhất kể từ năm 2018; Vốn FDI thực hiện đạt mức cao trong vòng 05 năm qua;
- + Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 19,8% so với năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 15,6%;
- + Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa tiếp tục tăng, trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng 10,6% so với năm trước và kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tăng 8,4%; Cán cân thương mại hàng hóa năm 2022 ước tính xuất siêu 11,2 tỷ USD;
- + Chỉ số giá tiêu dùng đạt mục tiêu Quốc hội đề ra ở mức 3,15%;
- + Lãi suất huy động tăng liên tục kể từ quý II; Lãi suất liên ngân hàng tăng ở tất cả các kỳ hạn;
- + Tỷ giá có diễn biến phù hợp với tình hình trong nước và quốc tế; Giá vàng trong nước tiếp tục có diễn biến trái chiều với giá vàng thế giới;
- + Thị trường chứng khoán Việt Nam giảm mạnh, chỉ số VN-Index giảm 32,78% so với cuối năm trước - là thị trường giảm mạnh nhất trong khu vực Châu Á.

I. KINH TẾ THẾ GIỚI

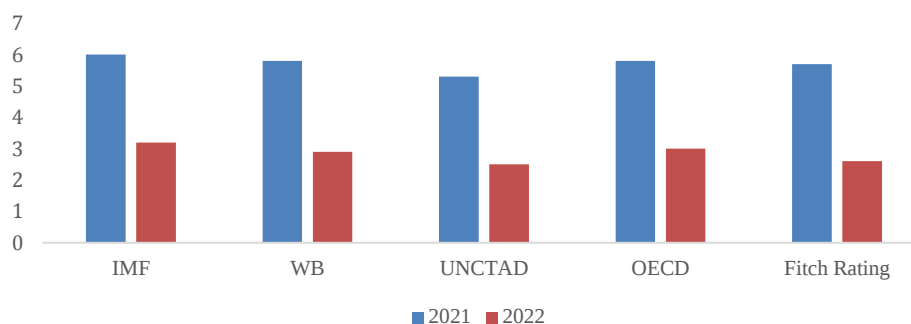
1. Kinh tế thế giới

Diễn biến kinh tế toàn cầu đã không đạt được kỳ vọng ngay từ quý I, diễn biến xấu nhất diễn ra trong quý II, căng thẳng trong quý III và có phần được giải tỏa vào quý cuối của năm. Thách thức lớn nhất mà các nền kinh tế phải đối mặt kéo dài trong cả năm 2022 đó là xung đột địa chính trị Nga – Ukraine; lạm phát gia tăng trên toàn cầu và sự chậm lại của kinh tế Trung Quốc trước tác động của dịch bệnh Covid-19 kéo dài.

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu liên tục điều chỉnh giảm, các hoạt động kinh tế chủ chốt đều có diễn biến thiếu tích cực

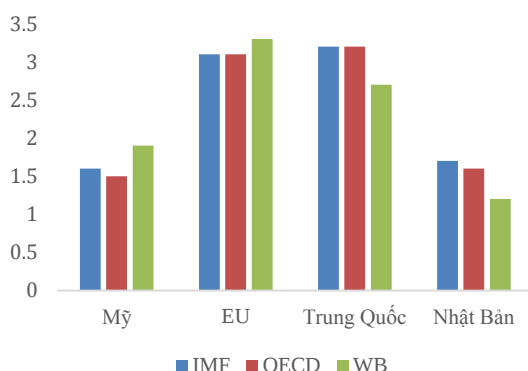
Trước diễn biến kinh tế ngày càng xấu đi trên diện rộng, các tổ chức quốc tế như IMF, WB, OECD, UNCTAD,... liên tục điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng toàn cầu qua các quý. Theo các dự báo mới nhất, tăng trưởng kinh tế toàn cầu có thể giảm khoảng một nửa so với tốc độ tăng trưởng của năm 2021, đạt khoảng 2,5% – 3,2%.

Đồ thị dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu của một số tổ chức quốc tế

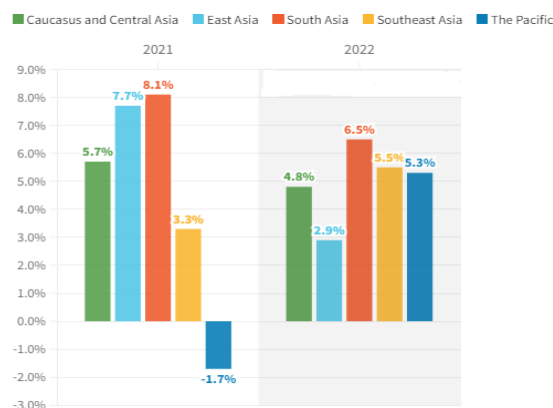


Trải qua 12 tháng, kinh tế thế giới đã chứng kiến tình trạng thu hẹp xuất hiện trong cả khu vực sản xuất và dịch vụ, diễn biến chậm lại ngày càng trở nên rõ ràng hơn tại các nền kinh tế đầu tàu. Đáng chú ý, kinh tế Mỹ đã rơi vào trạng thái suy thoái về mặt kỹ thuật trong nửa đầu năm; Tăng trưởng kinh tế của khu vực đồng tiền chung Châu Âu có diễn biến giảm qua các quý và đang có nguy cơ đối mặt với diễn biến tăng trưởng âm trong quý cuối của năm; Kinh tế Nhật Bản diễn biến trời sập, chưa được như kỳ vọng; Trung Quốc tiếp tục áp dụng các biện pháp kiểm soát dịch bệnh chặt chẽ đã làm ngưng trệ các hoạt động kinh tế,... Trong khi đó, kinh tế khu vực Châu Á cũng có xu hướng tăng trưởng thấp hơn so với năm 2021, ngoại trừ một số quốc gia tại khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương.

Dự báo tăng trưởng GDP của một số nước trên thế giới năm 2022



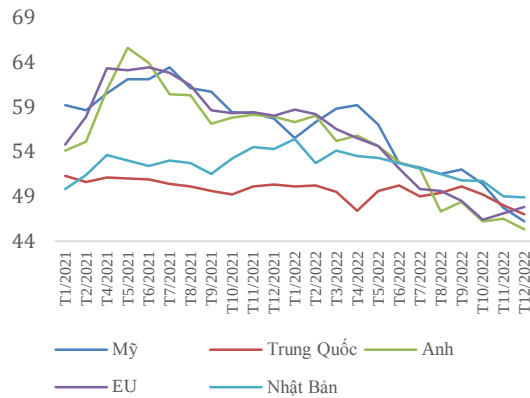
Dự báo tăng trưởng DGP một số khu vực



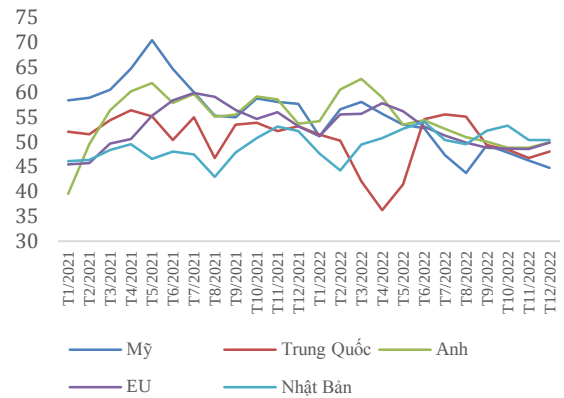
Nguồn: Báo cáo ADB tháng 12/2022

Trên toàn cầu, nhu cầu suy yếu, sản lượng hàng hóa và đơn đặt hàng mới suy giảm liên tục, áp lực của giá cả, thị trường lao động vẫn chưa trở lại nhịp hoạt động trước đại dịch,... các diễn biến thiếu tích cực đó đã ảnh hưởng nặng nề đến niềm tin kinh doanh trên toàn cầu, hiện tượng thu hẹp trong khu vực sản xuất và dịch vụ thậm chí đã kéo dài tại nhiều nước. Niềm tin người tiêu dùng chưa thể phục hồi trước bối cảnh ảm đạm của các diễn biến kinh tế chủ chốt.

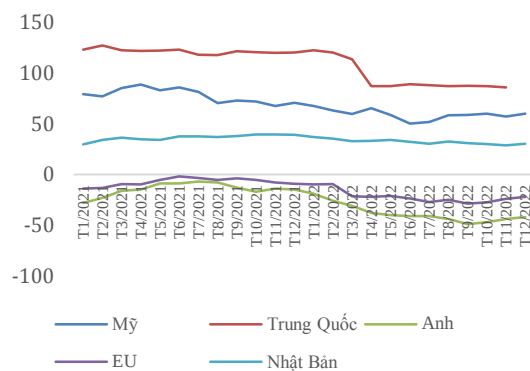
Chỉ số PMI sản xuất của một số nước



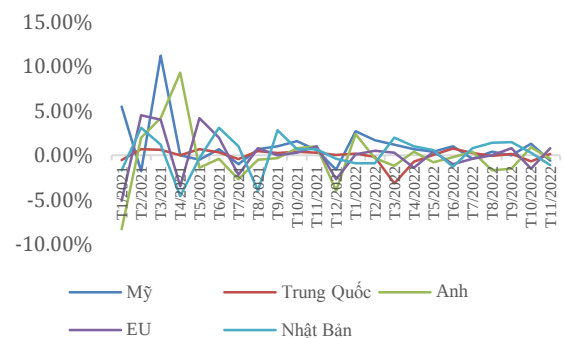
Chỉ số PMI dịch vụ của một số nước



Chỉ số niềm tin người tiêu dùng của một số nước



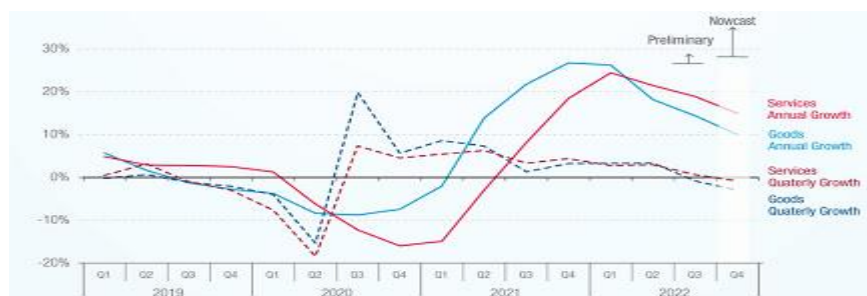
Doanh số bán lẻ hàng hóa so với tháng trước của một số nước



Nguồn: Trading Economics

Hoạt động thương mại toàn cầu sau khi có tín hiệu khởi sắc trong quý I đã dần giảm tốc kể từ quý II. Theo dự báo của WTO, thương mại toàn cầu có thể tăng khoảng 3,5% trong năm 2022, trong khi dự báo của UNCTAD sẽ nằm trong khoảng từ 2% - 4% - giảm đáng kể so với con số của năm 2021.

Đồ thị xu hướng thương mại toàn cầu



Nguồn: Báo cáo của UNCTAD tháng 12/2022

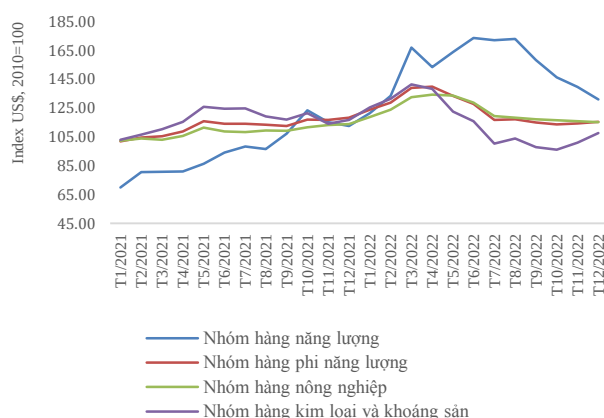
Nhu cầu nhập khẩu hàng hóa đã có xu hướng giảm, thậm chí thấp hơn cả mức bình quân so với cùng kỳ, đáng chú ý là trường hợp của Trung Quốc và Đông Âu. Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu so với trước đại dịch là khác nhau giữa các nền kinh tế, diễn biến thấp hơn vẫn xuất hiện tại các nền kinh tế tại khu vực Đông Âu, Châu Phi và Trung Đông. Điểm sáng trong trao đổi thương mại toàn cầu năm nay được ghi nhận trong lĩnh vực dịch vụ du lịch và dịch vụ vận chuyển tập trung vào các tuyến Á – Âu, Á – Bắc Mỹ.

Lạm phát tăng nhanh và mạnh trên toàn cầu

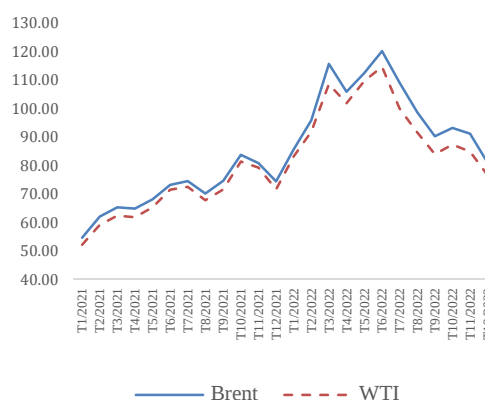
Năm 2022, lạm phát đã thật sự tăng tốc và trở thành một thách thức lớn tại nhiều quốc gia, đặc biệt là tại các nền kinh tế lớn của khu vực phương Tây. Lạm phát đã đạt đến mức cao nhiều thập kỷ, diễn biến leo thang trong quý II trước xu hướng tăng mạnh của giá cả hàng hóa, đặc biệt là giá năng lượng, thực phẩm, kim loại sản xuất,... do ảnh hưởng của xung đột Nga – Ukraine diễn ra vào cuối tháng 02/2022, tình trạng phong tỏa của kinh tế Trung Quốc khi dịch bệnh Covid-19 bùng phát mạnh.

Theo thống kê của WB, chỉ số giá cả hàng hóa toàn cầu đã tăng gần như liên tục trong 08 tháng, có xu hướng hạ nhiệt trong quý III nhưng chưa hình thành xu hướng giảm vững chắc. Theo đó, chỉ số giá bình quân của nhóm hàng năng lượng đã tăng hơn 16% so với cùng kỳ năm trước, nhóm hàng nông nghiệp tăng 1,03%, nhóm hàng phân bón, kim loại và khoáng đã giảm trong khoảng 7 – 8,85%. Trong đà tăng của giá cả, đáng chú ý là đà tăng của giá khí đốt tự nhiên, than và dầu thô, giao động trên các thị trường từ 7,14% – 124%. Kết thúc năm, giá dầu WTI, Brent giao ngay đã tăng lần lượt 6,5% và 9,8%; giá dầu WTI, Brent kỳ hạn tăng 7% và 11,07%; giao dịch lần lượt ở mức 80,55 USD/thùng và 85,72 USD/thùng. Căng thẳng Nga – Ukraine chưa có hồi kết là tác nhân chính dẫn đến những biến động mạnh của giá năng lượng trên toàn cầu, đặc biệt là tại khu vực Châu Âu. Giá năng lượng biến động tăng khó kiểm soát đã tác động ngay tới các hoạt động kinh tế và nhu cầu chi tiêu. Bên cạnh đó, cuộc chiến cũng làm tắc nghẽn chuỗi cung ứng ngũ cốc trên toàn cầu khiến giá bình quân của nhóm hàng này cũng tăng hơn 11% so với đầu năm, trong đó phải kể đến xu hướng tăng giá của gạo, ngô, đậu tương, giao động từ 14% - 17%.

Diễn biến chỉ số giá hàng hóa chung



Diễn biến giá dầu bình quân

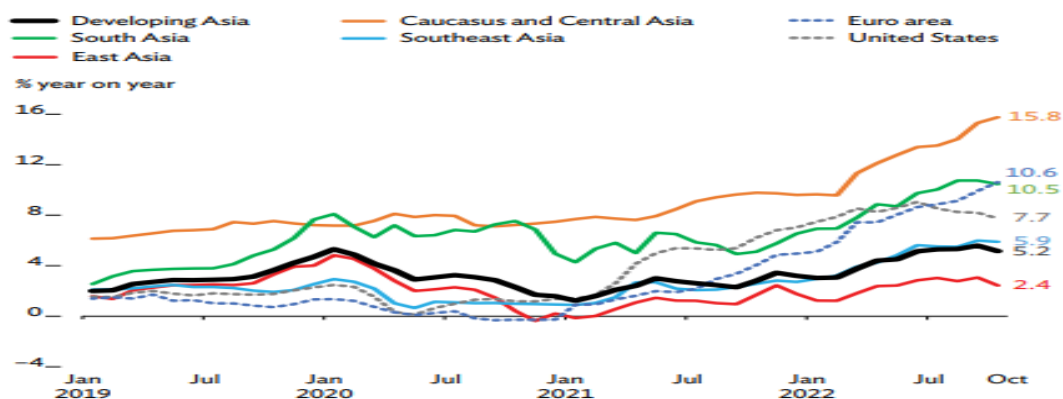


Nguồn: worldbank.org

Xu hướng leo thang của giá cả hàng hóa cùng với những tác động trễ của các gói chính sách kích thích kinh tế trong đại dịch đã tạo đà cho lạm phát gia tăng mạnh về tốc độ, quy mô trên toàn cầu. Lạm phát đã vượt xa mức mục tiêu mà NHTW phần lớn

các nước đã đặt ra. Lạm phát tại Mỹ đã đạt 9,1% - ngưỡng cao nhất trong vòng 40 năm qua vào tháng 6; trong khi các nền kinh tế của khu vực Châu Âu vẫn đang đối mặt với ngưỡng lạm phát cao trên 10%. Lạm phát đã rất cao tại nhiều nền kinh tế mới nổi như Thổ Nhĩ Kỳ, Argentina và tăng nhanh tại khu vực Trung và Đông Âu, Mỹ Latinh, Mỹ, Anh,... giao động trong khoảng 7% – 22,5%. Lạm phát cũng có xu hướng gia tăng tại khu vực Châu Á, ngoại trừ các nền kinh tế tại khu vực Đông Á, giao động trong khoảng 5,42% – 19,55%.

Đồ thị lạm phát một số nước



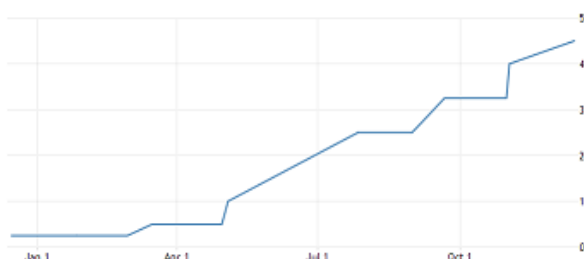
Nguồn: CEIC

NHTW trên thế giới đẩy nhanh tốc độ tăng lãi suất chính sách

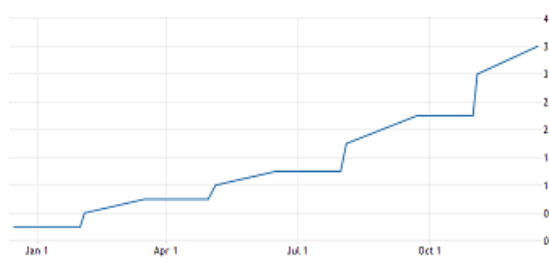
Để giải quyết vấn đề lạm phát tăng cao, các NHTW trên thế giới đã đẩy nhanh tốc độ tăng chính sách lãi suất. Trước diễn biến đạt đỉnh của lạm phát trong tháng 6, tháng 7, NHTW tại nhiều nền kinh tế, đặc biệt là các quốc gia đầu tàu như Mỹ, khu vực Châu Âu, Anh,... đã tăng mạnh lãi suất điều hành, giao động từ 0,25 – 0,75 điểm cơ bản để kìm chế đà tăng của lạm phát. Lãi suất đã tăng mạnh và nhanh tại nhiều nền kinh tế trên thế giới, NHTW nhiều nước đã tăng lãi suất từ 2 – 3 lần/quý, tập trung tại các nền kinh tế lớn hoặc các nền kinh tế có lạm phát tăng cao từ năm 2021, lãi suất được điều chỉnh tăng từ 1 – 2 lần tại các nền kinh tế mới nổi tại khu vực Châu Á. Trong đó, đáng chú ý là NHTW các nước lớn, cụ thể như NHTW Châu Âu (ECB) đã điều chỉnh tăng lãi suất 03 lần sau 11 năm, hiện lãi suất chủ chốt đã ở mức 2,5%; NHTW Anh tăng lãi suất 9 lần trong năm 2022, hiện ở mức 3,5% và Fed cũng đã điều chỉnh tăng lãi suất điều hành tổng cộng 3,75 điểm phần trăm kể từ đầu năm, lên mức 4,25% – 4,5%. Trong khi đó, Trung Quốc và Nhật Bản tiếp tục duy trì trạng thái nới lỏng CSTT để hỗ trợ nền kinh tế phục hồi sau ảnh hưởng của đại dịch.

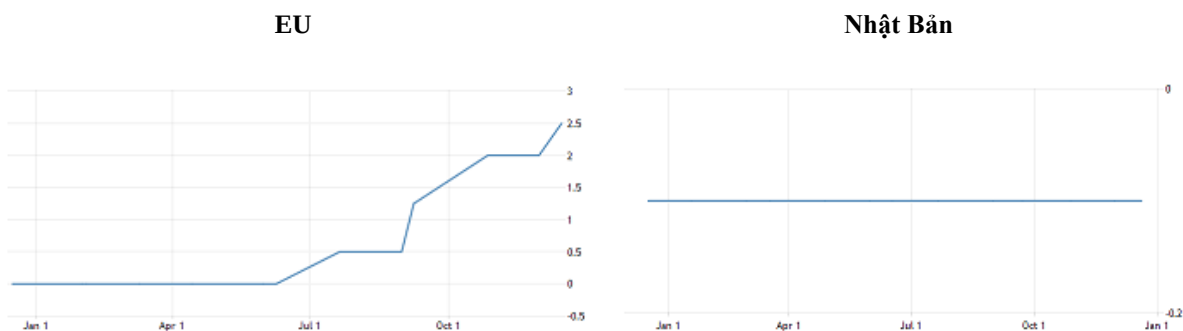
Đồ thị điều chỉnh tăng lãi suất của NHTW một số nước

Mỹ



Anh





Nguồn: Trading Economics

NHTW điều chỉnh tăng lãi suất chính sách nhằm giảm tác động của nhu cầu tăng mạnh sau đại dịch, trong ngắn hạn chính sách này có thể kìm chế sức mua của người tiêu dùng, đặc biệt đối với những hàng hóa có giá trị lớn hoặc những dịch vụ không thiết yếu. Theo đó, lãi suất cho vay trong nội bộ nền kinh tế tại các quốc gia đã gia tăng đáng kể, tốc độ dịch chuyển của các dòng vốn đầu tư, đặc biệt tại các nền kinh tế mới nổi gia tăng mạnh.

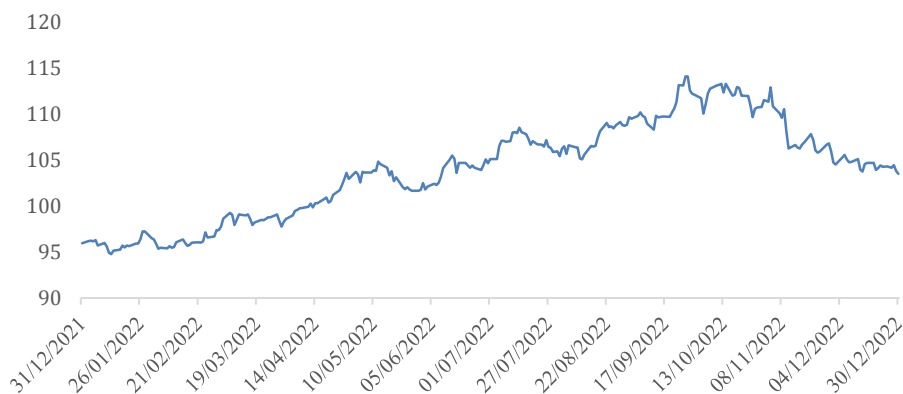
2. Diễn biến thị trường ngoại hối, chứng khoán

Thị trường ngoại hối

Đồng đô la tăng giá mạnh trên thị trường

Năm 2022 đã chứng kiến sự tăng giá liên tục của đồng đô la trong bối cảnh kinh tế toàn cầu ảm đạm, nhu cầu đầu tư an toàn gia tăng, xu hướng tăng giá của đồng USD đã dẫn đến sự biến động mạnh trên thị trường ngoại hối, diễn ra rõ nét nhất vào quý II/2022.

Diễn biến chỉ số USD index

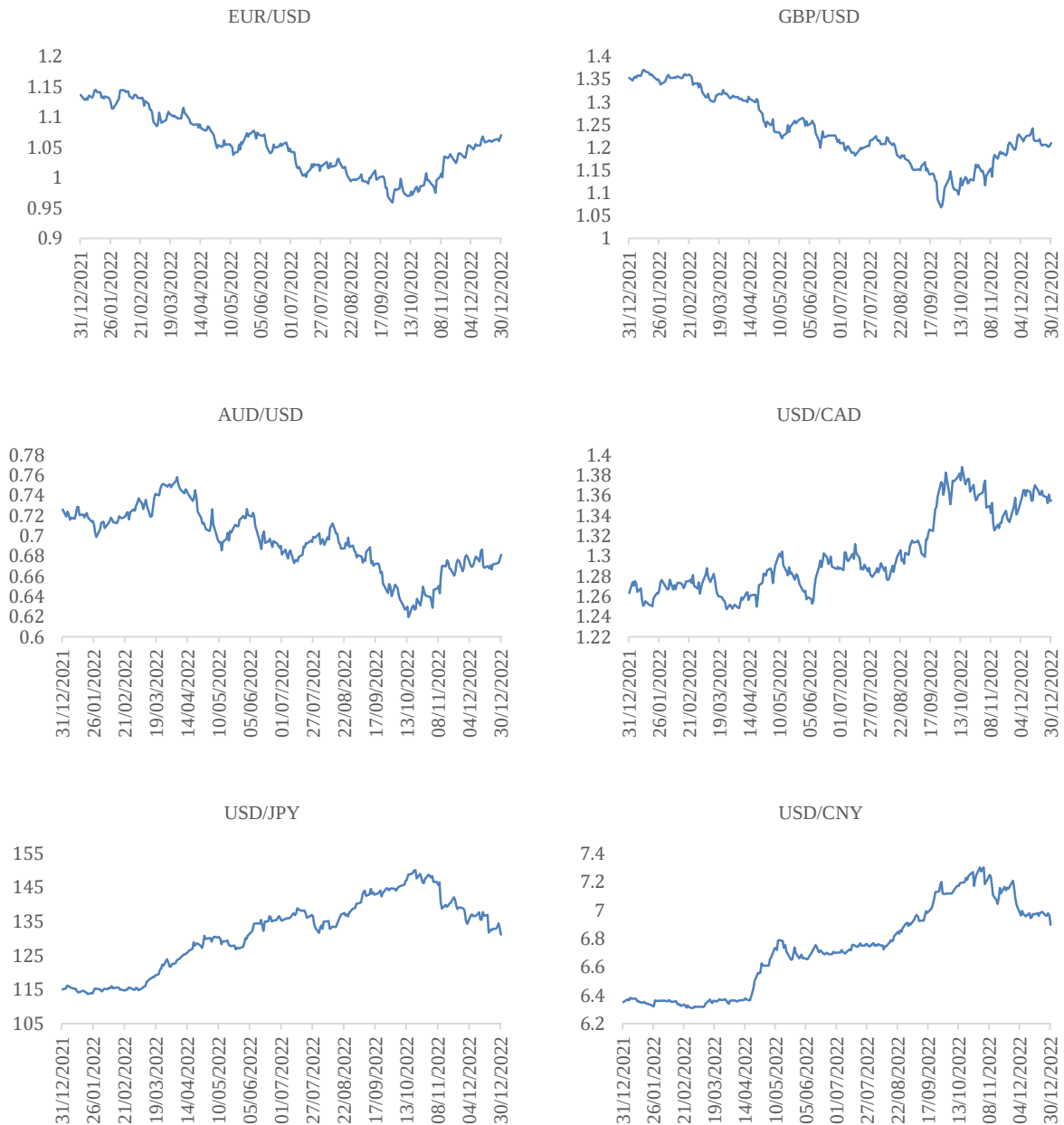


Nguồn: investing.com

Cụ thể, đồng USD đã tăng giá liên tục trong 08 tháng đầu năm 2022 (ngoại trừ tháng 5), tăng trong khoảng 0,17% – 4,73%, tăng mạnh nhất vào quý III trong khi các đồng tiền khác đều giảm giá mạnh so với đồng USD, giao động trong khoảng 5,9% – 14%. Thậm chí đã có lúc, đồng EUR còn được định giá thấp hơn đồng USD, đồng bảng Anh rơi vào ngưỡng giá ngang bằng và giảm mạnh nhất là đồng JPY. Xu hướng giảm của các đồng tiền khác so với đồng USD trên thị trường đã gây ra những xáo trộn lớn trên thị trường tài chính, tiền tệ tại nhiều nền kinh tế, đồng thời cũng làm gia tăng thêm các hành động chính sách từ NHTW để bình ổn tỷ giá đồng nội tệ và bảo vệ nền kinh tế trước sức ép của lạm phát. Cụ thể, nhiều NHTW đã phải sử dụng dự trữ ngoại hối can thiệp khá lớn vào thị trường, đáng chú ý tại khu vực Châu Á, nhiều nền kinh tế như Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Malaysia,... đã công bố việc can thiệp

thị trường ngoại hối. Giảm dự trữ ngoại hối cũng đồng nghĩa với việc giảm sức chống chịu của nền kinh tế trước những biến động của dòng vốn và biến động tài chính, theo thống kê của Bloomberg, dự trữ ngoại của thế giới hiện đã giảm hơn 1 nghìn tỷ USD.

Diễn biến tỷ giá của các đồng tiền mạnh



Nguồn: investing.com

Diễn biến thị trường vàng

Giá vàng đã giảm nhẹ cả năm sau khi tăng mạnh trong 02 tháng giao dịch cuối quý IV

Đồng USD tăng giá cũng ảnh hưởng tiêu cực đến diễn biến của giá vàng trong năm 2022. Sau khi có diễn biến tăng trong quý I, giá vàng đã liên tục giảm kể từ đầu quý II đến hết tháng 10/2022 và bật tăng trở lại vào 02 tháng cuối năm. Mặc dù vậy, mức tăng mạnh hơn 11% trong 02 tháng 11 và 12 cũng không làm đảo chiều được diễn biến giảm của giá vàng trong năm 2022. Kết thúc năm, giá vàng giao ngay, kỳ hạn đã giảm lần lượt là 0,24% và 0,19% so với cuối năm trước – thấp hơn rất nhiều so với mức giảm hơn 3% của năm 2021, giao dịch ở mức 1.824,4 USD/ounce đối với giá vàng giao ngay và giao dịch ở mức 1.826,2

USD/ounce đối với giá vàng kỳ hạn.

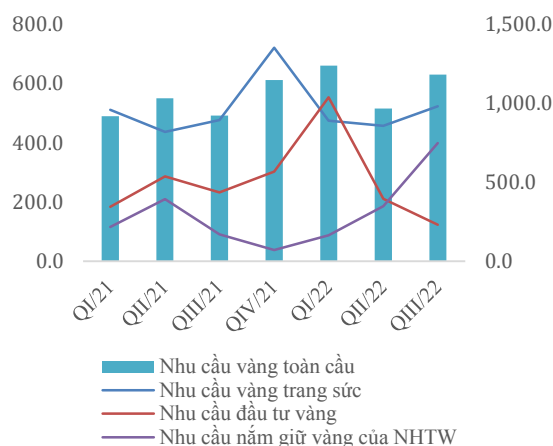
Nhu cầu vàng trên thị trường trong năm 2022 cũng có sự thay đổi, nhu cầu đầu tư có tổ chức thông qua các quỹ ETFs, nhu cầu đầu tư qua hợp đồng tương lai và trên thị trường OTC đều giảm, trong khi đó, nhu cầu bán lẻ lại tăng mạnh và NHTW đã có trạng thái mua ròng gia tăng so với những năm trước.

Diễn biến giá vàng thế giới



Nguồn: investing.com

Đồ thị Hội đồng vàng thế giới



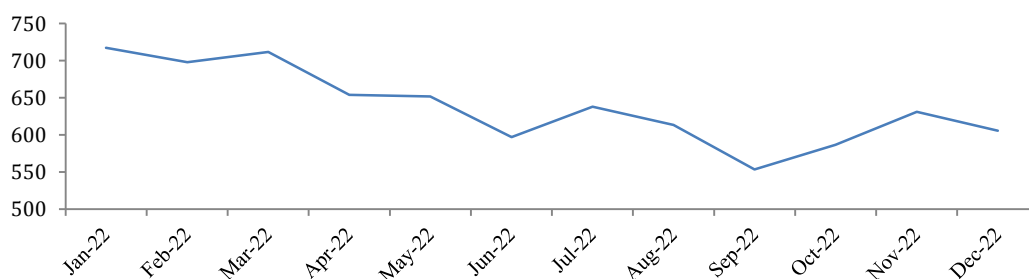
Nguồn: gold.org

Thị trường chứng khoán toàn cầu

Thị trường chứng khoán toàn cầu giảm mạnh nhất kể từ năm 2008

Năm 2022, thị trường chứng khoán toàn cầu ghi nhận diễn biến tiêu cực nhất kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 khi chỉ số MSCI ACWI kết thúc năm 2022 đã giảm tới 19,2% so với cuối năm 2021 xuống còn 605,38 điểm. Thị trường chứng khoán tại các khu vực đều có chung xu hướng giảm điểm mạnh.

Diễn biến chỉ số MSCI ACWI trong năm 2022



Nguồn: msci.com

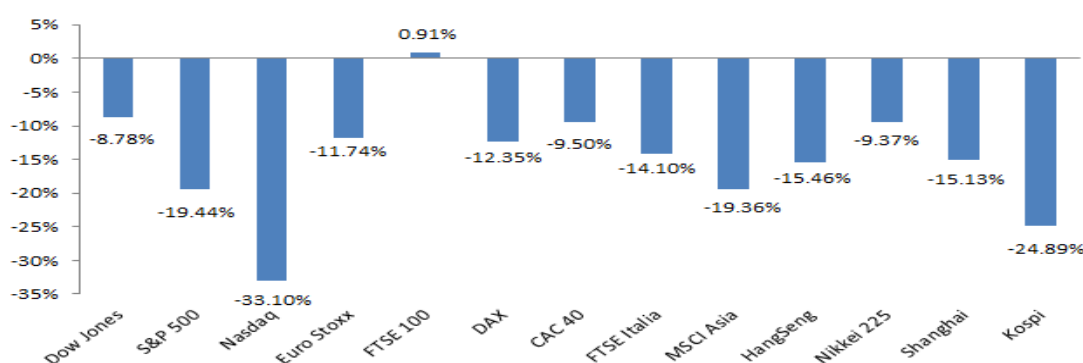
Thị trường chứng khoán Mỹ khép lại năm qua với mức giảm kỷ lục, kết thúc chuỗi ba năm liên tiếp tăng trưởng tích cực. Cả 3 chỉ số chính đều giảm mạnh, trong đó, chỉ số công nghệ Nasdaq Composite diễn biến tiêu cực nhất khi giảm tới 33,1%, tiếp đến là chỉ số S&P 500 giảm 19,44% và chỉ số công nghiệp Dow Jones giảm 8,78%. Trong đó, diễn biến giảm mạnh thuộc về nhóm ngành viễn thông (-40,4%), hàng tiêu dùng không thiết yếu (-37,6%), công nghệ thông tin (-28,9%). Nhóm các cổ phiếu Big Tech chi phối chỉ số Nasdaq cũng có chung xu hướng, cụ thể cổ phiếu của Meta đã giảm 64%, Netflix sụt 51%, cổ phiếu Apple, Amazon, Alphabet cũng跌 mất ít nhất 27%.

Tại Châu Âu, thị trường chứng khoán cũng diễn biến kém tích cực, chỉ số Euro

Stock giảm 11,74%, chỉ số DAX của Đức giảm 12,35%; chỉ số CAC 40 của Pháp giảm 9,5% và chỉ số FTSE Italia giảm 14,1%. FTSE 100 của Anh là chỉ số duy nhất trong khu vực đi ngược xu hướng khi tăng nhẹ 0,91%.

Tại Châu Á, thị trường chứng khoán có năm giảm điểm thứ 2 liên tiếp khi chỉ số MSCI khu vực Châu Á – Thái Bình Dương kết thúc năm 2022 giảm 19,36% so với cuối năm trước. Các thị trường chứng khoán chủ chốt đều giảm quanh mức 2 con số, dẫn đầu là chỉ số Kospi của Hàn Quốc và FTSE của Đài Loan cùng mức giảm 24,9%, theo sau là chỉ số HangSeng của Hồng Kông giảm 15,46%, chỉ số Shanghai của Trung Quốc giảm 15,13%, chỉ số Nikkei 225 của Nhật giảm 9,37%.

Mức độ biến động của các chỉ số chứng khoán chủ chốt trong năm 2022



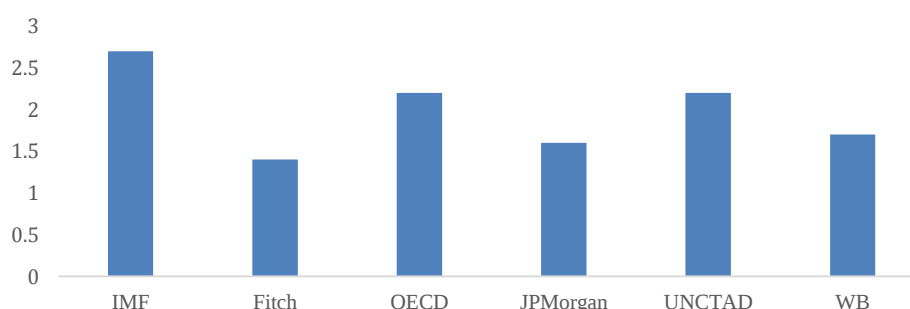
Nguồn: Bloomberg

3. Triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2023

Triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2023 vẫn còn nhiều thách thức, hoạt động của khu vực sản xuất có khả năng tiếp tục xu hướng thu hẹp, đáng chú ý là tình trạng của khu vực Châu Âu; hoạt động thương mại tiếp tục bị cản trở bởi ảnh hưởng của chiến tranh Nga – Ukraine và việc mở cửa trở lại của kinh tế Trung Quốc; áp lực lạm phát gia tăng; thị trường tài chính tiền tệ dễ biến động, an ninh lương thực và năng lượng có thể tiếp tục bị đe dọa...

Dự báo GDP toàn cầu năm 2023 giao động từ 1,4% – 2,7%, trong đó xu hướng tăng trưởng thấp vẫn xuất hiện trong nhóm G10, thậm chí dự báo tăng trưởng âm có thể xuất hiện tại Anh và khu vực Châu Âu. Dẫn dắt kinh tế toàn cầu vẫn được kỳ vọng vào các nền kinh tế mới nổi với các điểm sáng là Ấn Độ, Trung Quốc và Brazil. Ngoài ra, một số nền kinh tế xuất khẩu dầu mỏ và các nền kinh tế có tốc độ phục hồi nhanh tại khu vực Đông Nam Á như Philippine, Indonexia, Việt Nam,... cũng được kỳ vọng sẽ tiếp tục giữ được đà tăng trưởng của năm 2022.

Dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong năm 2023



Sang năm 2023, lạm phát được kỳ vọng có xu hướng hạ nhiệt, rõ nét hơn ở các nền kinh tế phát triển nhưng rủi ro lạm phát cao vẫn bao trùm khu vực Châu Âu, đặc biệt là tại các nền kinh tế phụ thuộc nhập khẩu năng lượng như Đức, Ý, Tây Ban Nha và có thể sẽ phức tạp hơn tại các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển. Áp lực lạm phát vẫn tồn tại khi các nhân tố tác động làm tăng giá năng lượng, thực phẩm,... vẫn hiện hữu, cụ thể là chiến tranh kéo dài có thể làm gia tăng thêm xung đột địa chính trị; ảnh hưởng bất thường của thiên nhiên do biến đổi khí hậu tiếp tục đe dọa đa phục hồi của chuỗi cung ứng lương thực, thực phẩm; NHTW tiếp tục thắt chặt CSTT để kiểm soát lạm phát làm gia tăng chi phí vay vốn, giảm thu nhập khả dụng trong nền kinh tế,... Dự báo của các tổ chức quốc tế về lạm phát toàn cầu trong năm 2023 có thể giao động trong khoảng 4% – 6%, lạm phát ở Mỹ có thể xoay quanh ngưỡng 3,8% – 4%, lạm phát ở một số nước tại khu vực đồng tiền chung Châu Âu giao động từ 3,5% – 6,6%, lạm phát của Anh có thể giao động từ 6,6% – 7,3%, lạm phát tại một số nền kinh tế đang phát triển xấp xỉ 8%. Trong khi đó, lạm phát tại Trung Quốc và Nhật Bản có thể gia tăng nhẹ, giao động trong khoảng từ 1,7% – 2,5%.

II. KINH TẾ TRONG NƯỚC

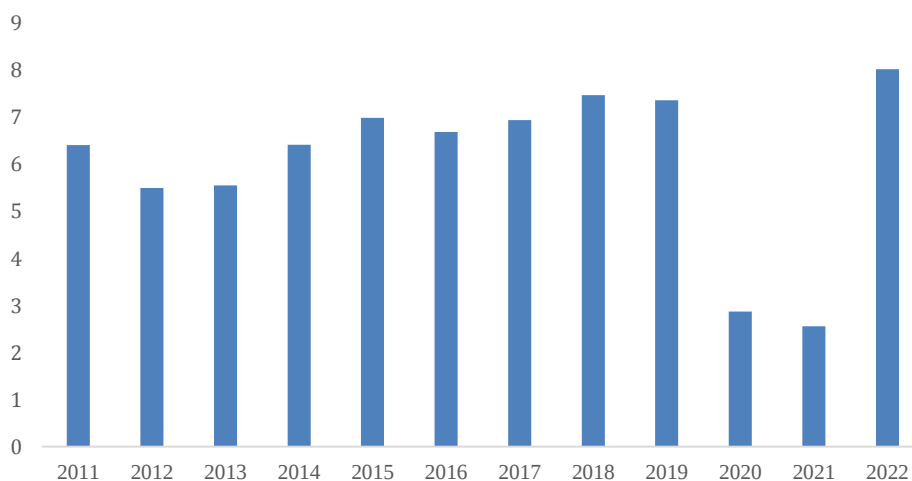
1. Tăng trưởng kinh tế

Kinh tế năm 2022 hồi phục mạnh mẽ, GDP cả năm đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2011 - 2022

Trong năm 2022, kinh tế Việt Nam đã hồi phục mạnh mẽ trong bối cảnh kinh tế quốc tế tiếp tục bất định, tăng trưởng kinh tế cả năm ước đạt 8,02% so với năm trước, GDP đã có diễn biến tích cực qua các quý¹. GDP quý IV ước tính tăng 5,92% so với cùng kỳ năm trước, mặc dù không tăng mạnh như quý III nhưng đã cao hơn tốc độ tăng của 02 năm liền kề². Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,85%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,22%; khu vực dịch vụ tăng 8,12%.

Năm 2022 đã ghi nhận sự hồi phục mạnh mẽ của khu vực dịch vụ, tăng gần 10%, đóng góp 56,65% vào mức tăng của tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,78%, đóng góp 38,24% và khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,36%, đóng góp 5,11%.

Diễn biến tăng trưởng GDP giai đoạn 2011 - 2022 (%)



Nguồn: TCTK

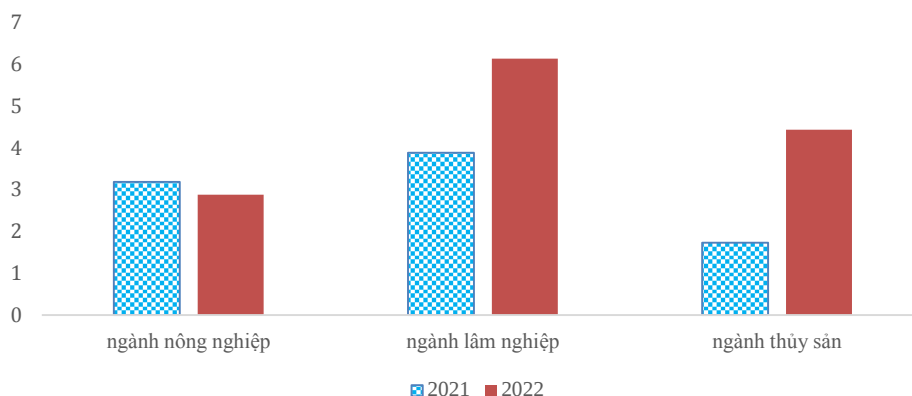
¹ GDP quý I tăng 5,05% so với cùng kỳ năm trước; quý II tăng 7,83%; quý III tăng 13,71%; quý IV tăng 5,92%

² GDP quý IV/2020 tăng 4,7%, GDP quý IV/2021 tăng 5,17%

Diễn biến chung của ba khu vực kinh tế trong năm 2022 cũng đã có những chuyển động tích cực trong năm 2022 với những nét chính như sau:

+ Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: ngành nông nghiệp tăng 2,88%, đóng góp 0,27 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Trong năm 2022, xuất khẩu nông sản đạt kết quả ấn tượng khi chất lượng sản phẩm xuất khẩu được nâng cao, công tác xúc tiến thương mại và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu được đẩy mạnh; ngành lâm nghiệp tăng 6,13% đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 4,43%, đóng góp 0,12 điểm phần trăm.

Tăng trưởng của các nhóm ngành trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản



Nguồn: TCTK

+ Khu vực công nghiệp và xây dựng: ngành xây dựng tăng 8,17%, đóng góp 0,59 điểm phần trăm. Giá trị tăng thêm của toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 7,69% so với năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng kinh tế với mức tăng trưởng 8,1%, đóng góp 2,09 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Tiếp theo, ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,45%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,05%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 5,19%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm.

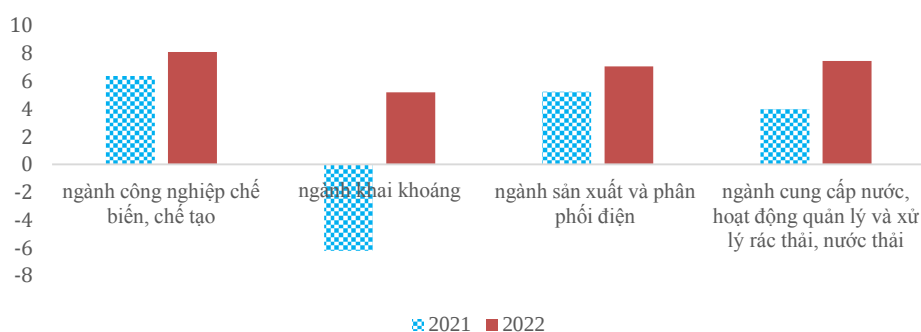
Chỉ số sản xuất công nghiệp – IIP năm 2022 ước tăng 7,8% - cao hơn nhiều so với mức tăng của 02 năm liền kề³ nhưng vẫn thấp hơn thời gian trước đại dịch. Nhu cầu sụt giảm mạnh, chi phí đầu vào gia tăng ở mức cao và tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng đã ảnh hưởng mạnh đến diễn biến của khu vực công nghiệp trong quý IV. Chỉ số IIP của quý IV chỉ tăng 3% - thấp hơn rất nhiều so với mức tăng theo quý kể từ đầu năm⁴. Trong năm 2022, một số ngành công nghiệp trọng điểm cấp II tăng cao: sản xuất đồ uống tăng 32,3%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 19,2%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 19,1%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre nứa tăng 17,2%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan tăng 15,6%; sản xuất trang phục tăng 14,8%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 12,3%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 10%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm: sản xuất kim loại giảm 2,5%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 6,6%.

³ Chỉ số IIP năm 2020 tăng 3,3%, IIP năm 2021 tăng 4,7%

⁴ Chỉ số IIP quý I/2022 tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước; quý II/2022 tăng 9,8%; quý III/2022 tăng 10,9%

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2022 tăng ở 61 địa phương và giảm ở 02 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao⁵. Ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm⁶.

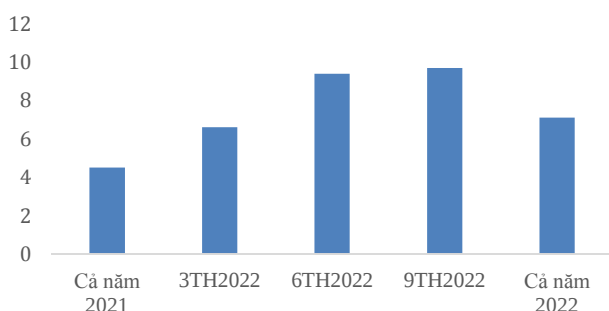
Tốc độ tăng trưởng của các nhóm ngành trong khu vực công nghiệp



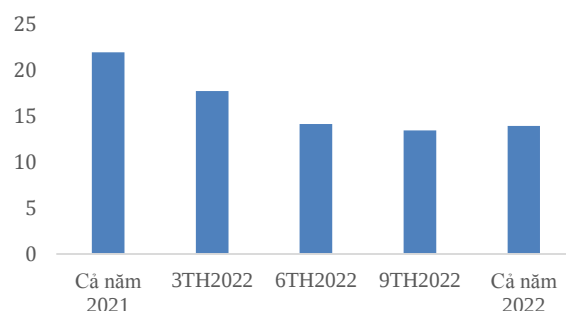
Nguồn: TCTK

Tính chung cả năm 2022, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,1% so với năm trước – cao hơn mức tăng 4,8% của năm 2021. Trong khi đó, chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/12/2022 tăng 13,9% so với cùng thời điểm năm trước. Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân năm 2022 là 78,1% - thấp hơn một chút so với mức 79,2% của năm 2021.

Diễn biến chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo



Diễn biến chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo



Nguồn: TCTK

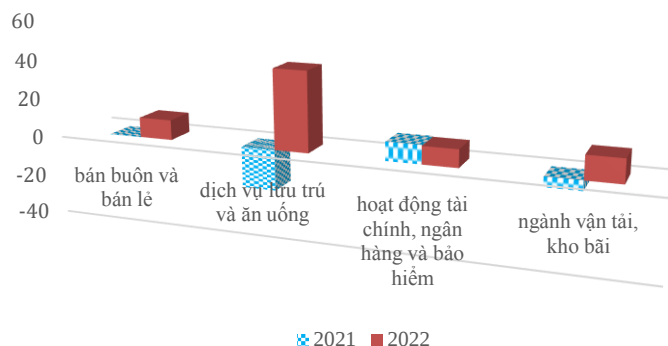
+ Khu vực dịch vụ: trong năm 2022, khu vực dịch vụ đã khôi phục và tăng trưởng mạnh. Trong đó, một số ngành dịch vụ thị trường đã đóng góp lớn vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như ngành bán buôn và bán lẻ tăng 10,15%

⁵ Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2022 so với năm trước tăng cao: Bắc Giang tăng 33,1%; Cần Thơ tăng 35,4%; Vĩnh Long tăng 26,3%; Khánh Hòa tăng 22,7%; Bình Phước tăng 21,1%; Quảng Nam tăng 18,9%. Địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Điện Biên tăng 52,6%; Kon Tum tăng 37,5%; Sơn La tăng 24,2%; Lai Châu tăng 21%.

⁶ Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2022 so với năm trước tăng thấp hoặc giảm là: Cà Mau tăng 6,9%; Bắc Ninh tăng 6%; Đà Nẵng tăng 5,4%; Ninh Bình tăng 4,5%; Đắk Nông tăng 0,03%; Hà Tĩnh giảm 14,1%. Địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện năm 2022 so với năm trước giảm: Trà Vinh giảm 35,2%; Hà Tĩnh giảm 29,4%; Bình Thuận giảm 3,2%; Quảng Ninh giảm 2,7%. Địa phương có ngành khai khoáng năm 2022 so với năm trước tăng thấp hoặc giảm: Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 3,1%; Ninh Bình giảm 7,6%; Cà Mau giảm 6,5%; Hà Tĩnh giảm 5%; Đắk Nông giảm 1,8%.

so với năm trước, đóng góp 0,97 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 11,93%, đóng góp 0,69 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,03%, đóng góp 0,53 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng mạnh nhất với mức tăng 40,61%, đóng góp 0,79 điểm phần trăm.

Tốc độ tăng trưởng của các nhóm ngành trong khu vực dịch vụ



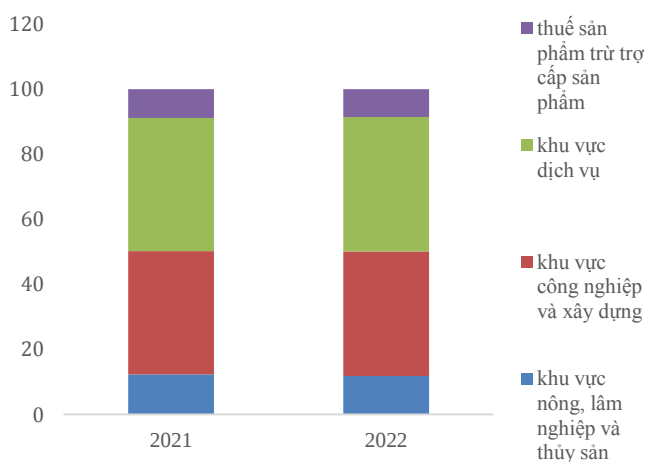
Nguồn: TCTK

Xét trên cơ cấu kinh tế năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,88%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 38,26%; khu vực dịch vụ chiếm 41,33%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,53%.

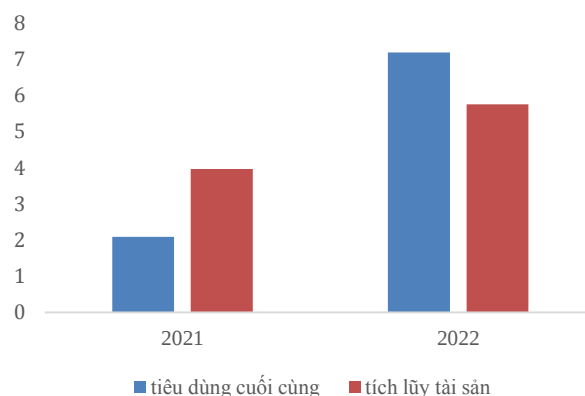
Xét trên góc độ sử dụng GDP năm 2022, tiêu dùng cuối cùng đã có tốc độ tăng 7,18% đóng góp 49,32% vào tốc độ tăng chung; tích lũy tài sản tăng 5,75%, đóng góp 22,59%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 4,86%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 2,16%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 28,09%.

Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2022 ước đạt 9,513 triệu tỷ đồng, tương đương 409 tỷ USD⁷. GDP bình quân đầu người năm 2022 theo giá hiện hành ước đạt 95,6 triệu đồng/người, tương đương 4.110 USD, tăng 393 USD so với năm 2021.

Đóng góp vào GDP của các khu vực



Tốc độ tăng trưởng của các cấu phần đóng góp vào GDP trên góc độ sử dụng



Nguồn: TCTK

Năng suất Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2022 theo giá hiện hành ước tính đạt

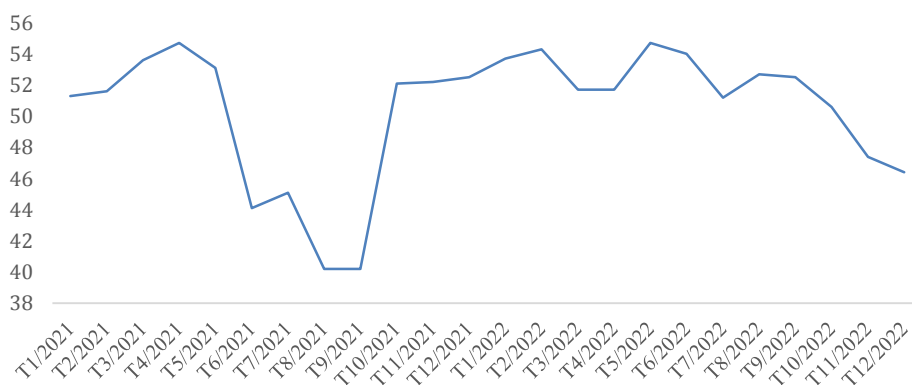
⁷ Tính theo tỷ giá trung tâm bình quân năm 2022 (tính đến ngày 23/12/2022 của NHNN): 1 USD = 23271,9 VNĐ

lao động tiếp tục được cải thiện 188,1 triệu đồng/lao động (tương đương 8.083 USD/lao động, tăng 622 USD so với năm 2021). Theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2022 tăng 4,8%⁸ do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2022 đạt 26,2%, cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với năm 2021).

Mức độ cải thiện trong lĩnh vực sản xuất có xu hướng thu hẹp trong quý IV Trong bối cảnh tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn thách thức từ bên ngoài, diễn biến của chỉ số PMI - Chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng ngành sản xuất Việt Nam năm 2022 chưa thể thiết lập xu hướng cải thiện ổn định, diễn biến mở rộng đã xuất hiện trong khoảng 3 quý của năm và có xu hướng thu hẹp trong quý IV. Chỉ số PMI liên tục nằm dưới ngưỡng an toàn trong tháng 11 và tháng 12, lần lượt là 47,4 điểm và 46,4 điểm – phản ánh các điều kiện sản xuất kinh doanh suy giảm, mức giảm đáng kể nhất được ghi nhận kể từ quý III/2021.

Trong tháng cuối của năm, ngành sản xuất đã suy giảm mạnh nhất trước bối cảnh nhu cầu trong nước và quốc tế đều đi xuống. Sản lượng và đơn hàng mới, đặc biệt là đơn hàng xuất khẩu tại các thị trường chủ chốt như Trung Quốc, Mỹ, Châu Âu đều giảm nhanh; sản lượng hàng hóa sản xuất ra đã giảm với tốc độ nhanh hơn so với đơn hàng mới. Các doanh nghiệp trong nước cũng đã giảm việc tuyển dụng lao động, việc làm đã giảm đáng kể với mức giảm mạnh trong 14 tháng qua; các hoạt động hỗ trợ sản xuất như mua hàng, tồn kho hàng thành phẩm đều giảm, niềm tin kinh doanh ở mức thấp. Chi phí đầu vào tiếp tục tăng nhẹ, nguyên nhân chủ yếu vẫn là chi phí nguyên vật liệu, khí đốt, vận chuyển tăng. Mặc dù vậy, chi phí đầu ra đã giảm tháng thứ hai liên tiếp để kích thích nhu cầu trong nền kinh tế.

Diễn biến chỉ số PMI qua các tháng năm 2021 – 2022



Nguồn: Nikkei

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng so với năm trước Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng năm 2022 khôi phục mạnh mẽ khi dịch Covid-19 được kiểm soát. Tính chung cả năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 5.679,9 nghìn tỷ đồng, tăng 19,8% so với năm trước. Nếu loại trừ yếu tố giá, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 15,6%⁹.

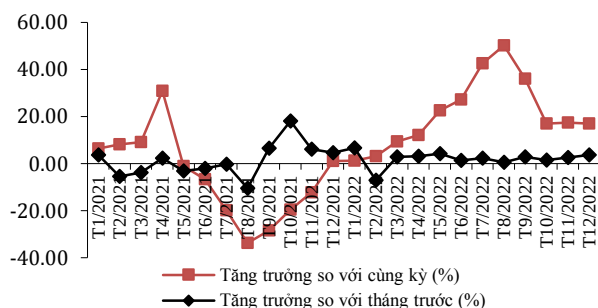
Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 4.475,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 78,8% tổng mức và tăng 14,4% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 578,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,2% tổng mức và tăng 52,5%. Doanh thu du lịch lữ hành ước tính đạt 24,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,4%

⁸ Năng suất lao động năm 2021 đạt 172,8 triệu đồng/lao động, tăng 4,6% so với năm trước

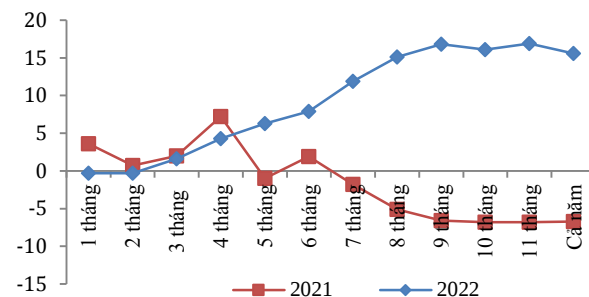
⁹ cùng kỳ năm 2021 giảm 6,7%

tổng mức và tăng mạnh 271,5%. Cuối cùng, doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 600,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,6% tổng mức và tăng 36,4%.

Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu DV TD so với tháng trước và cùng kỳ (%)



Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đã loại trừ yếu tố giá

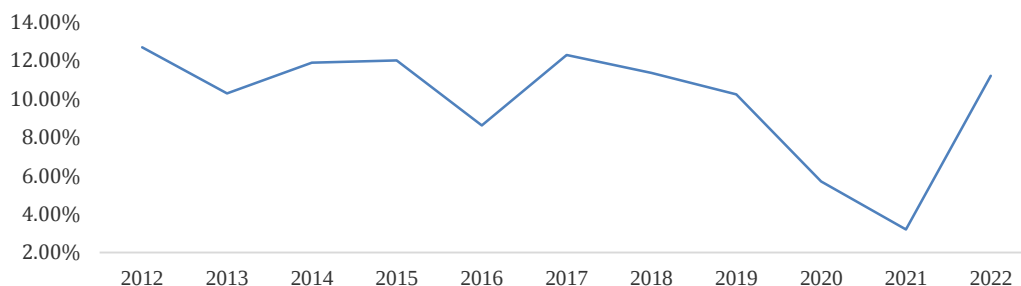


Nguồn: TCTK

Vốn đầu tư toàn xã hội tăng trưởng tốt

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện trong năm 2022 theo giá hiện hành ước tính đạt 3.219,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm trước – mức vốn đầu tư cao nhất cả về số tuyệt đối và tốc độ tăng trưởng kể từ năm 2018, ghi nhận diễn biến tăng ở tất cả các cấu phần đóng góp. Cụ thể, vốn khu vực Nhà nước đạt 824,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,6% tổng vốn và tăng 14,6% so với năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 1.873,2 nghìn tỷ đồng, bằng 58,2% và tăng 8,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 521,9 nghìn tỷ đồng, bằng 16,2% và tăng 13,9%.

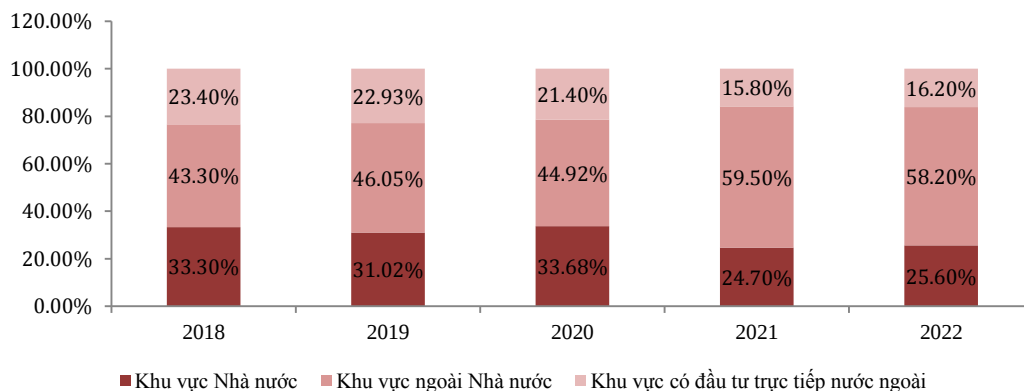
Tốc độ tăng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 2012 – 2022



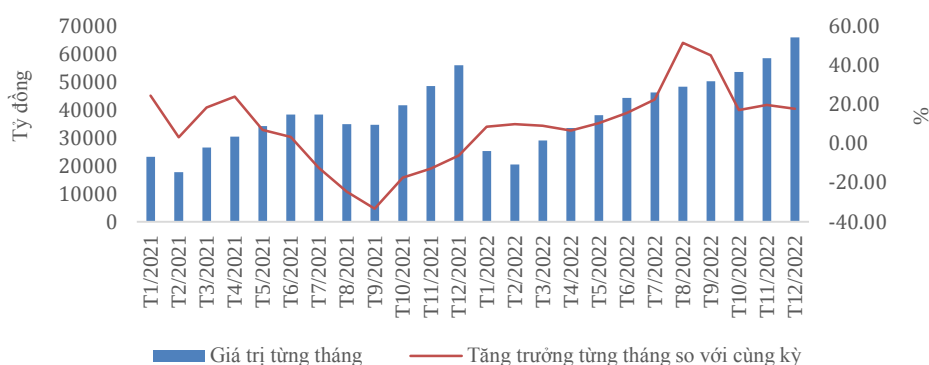
Nguồn: TCTK

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước năm 2022 ước đạt 511,6 nghìn tỷ đồng, bằng 85,2% kế hoạch năm và tăng 18,8% so với năm trước – diễn biến tích cực hơn so với mức giảm 7,1% của năm 2021, gồm có: vốn Trung ương quản lý đạt 91,7 nghìn tỷ đồng, bằng 78,9% kế hoạch năm và tăng 23,4% so với năm trước; vốn địa phương quản lý đạt 419,9 nghìn tỷ đồng, bằng 86,7% và tăng 17,9%.

Tỷ trọng vốn đầu tư theo khu vực trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội



Diễn biến vốn đầu tư từ NSNN qua các tháng năm 2021 – 2022



Nguồn: TCTK

Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tiếp tục giảm

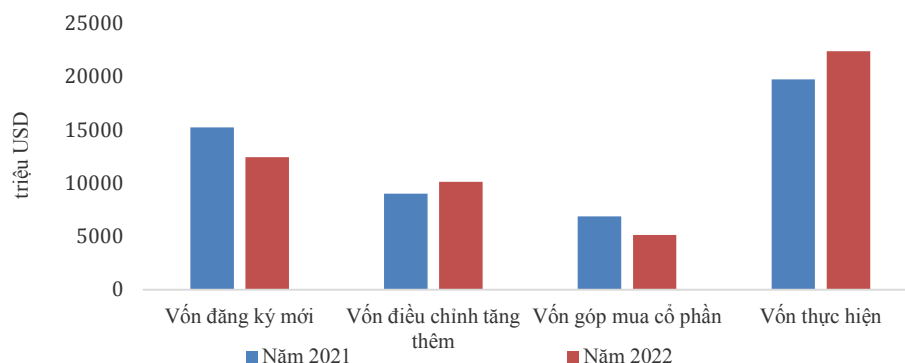
Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/12/2022 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 27,72 tỷ USD, giảm 11% so với năm 2021. Cụ thể:

(i) Năm 2022 có 2.036 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 12,45 tỷ USD, tăng 17,1% về số dự án và giảm 18,4% về số vốn đăng ký so với năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 7,21 tỷ USD, chiếm 57,9% tổng vốn đăng ký cấp mới.

(ii) Vốn đăng ký điều chỉnh có 1.107 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 10,12 tỷ USD, tăng 12,2% so với năm trước. Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 15,19 tỷ USD, chiếm 67,3% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm.

(iii) Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 3.566 lượt với tổng giá trị góp vốn 5,15 tỷ USD, giảm 25,2% so với năm trước. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 1,61 tỷ USD, chiếm 31,3% giá trị góp vốn; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,58 tỷ USD, chiếm 30,5%; ngành còn lại 1,97 tỷ USD, chiếm 38,2%.

Vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam năm 2021 - 2022



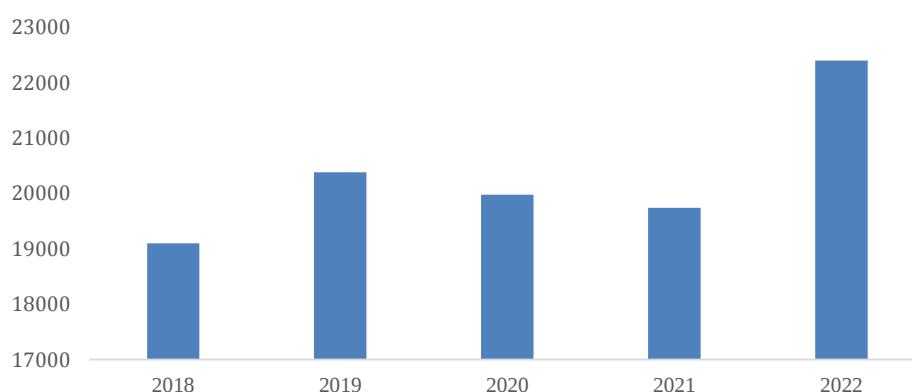
Nguồn: TCTK

Cơ cấu vốn FDI theo đối tác kinh tế trong năm 2022 (73 quốc gia và vùng lãnh thổ) được cấp phép mới tại Việt Nam, Nhật Bản là nhà đầu tư lớn nhất với 3,39 tỷ USD, chiếm 27,2% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Singapore với 2,12 tỷ USD, chiếm 17%; Trung Quốc là 1,36 tỷ USD, chiếm 10,9%; Đan Mạch là 1,32 tỷ USD, chiếm 10,6%; Hàn Quốc là 1,12 tỷ USD, chiếm 9%; Đặc khu hành chính Hồng Kông đạt 1,1 tỷ USD, chiếm 8,8%.

Vốn thực đạt tăng nhất trong vòng 05 năm qua

FDI thực hiện Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2022 ước tính đạt gần 22,4 tỷ USD, tăng 13,5% so với năm trước – mức vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất trong giai đoạn 05 năm vừa qua. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 17,81 tỷ USD, chiếm 79,5% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 1,49 tỷ USD, chiếm 6,7%; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,46 tỷ USD, chiếm 6,5%.

Diễn biến vốn FDI thực hiện giai đoạn 2018 - 2022



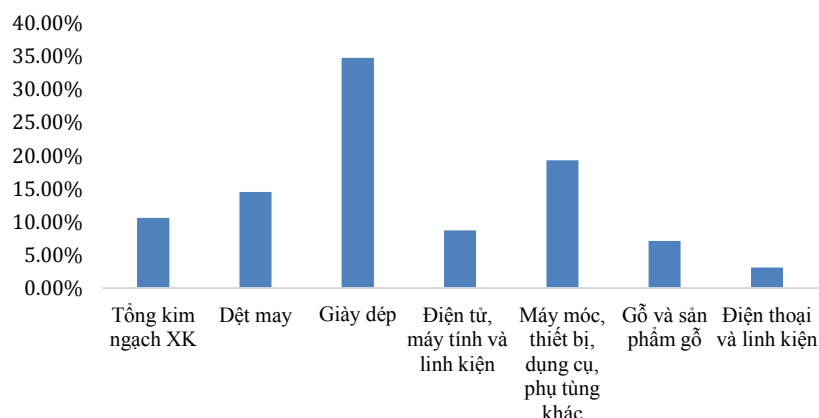
Nguồn: TCTK

Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa tiếp tục tăng

Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 371,85 tỷ USD, tăng 10,6% so với năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 95,09 tỷ USD, tăng 6,5%, chiếm 25,6% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 276,76 tỷ USD, tăng 12,1%, chiếm 74,4%.

Trong đó, có 36 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 94% tổng kim ngạch xuất khẩu, có 08 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 70,1%.

Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu so với cùng kỳ của một số mặt hàng năm 2022

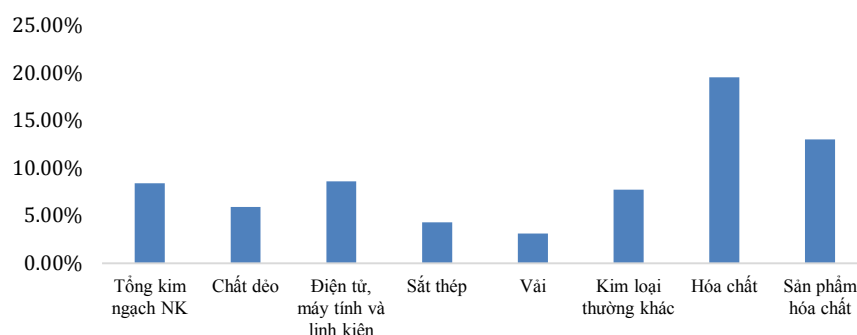


Nguồn: TCTK

Bên cạnh đó, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2022 ước đạt 360,65 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 125,79 tỷ USD, tăng 10%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 234,86 tỷ USD, tăng 7,5%.

Trong kim ngạch nhập khẩu hàng hóa, có 46 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 93,3% tổng kim ngạch nhập khẩu, có 06 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 52,1%.

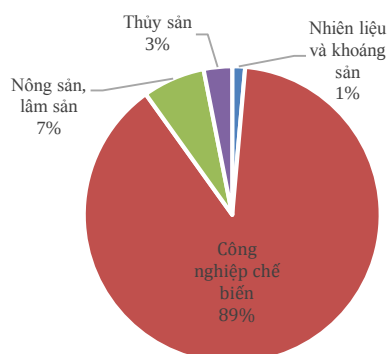
Tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu so với cùng kỳ của một số mặt hàng năm 2022



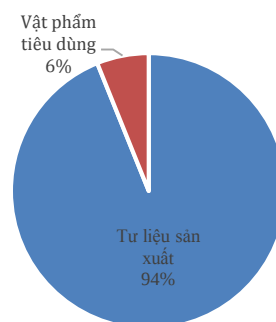
Nguồn: TCTK

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2022, Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu dẫn đầu với kim ngạch ước đạt 109,1 tỷ USD. Trong khi đó, Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất với kim ngạch ước đạt 119,3 tỷ USD.

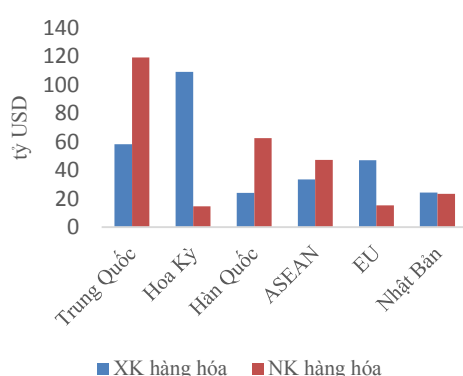
Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu năm 2022 phân theo nhóm hàng



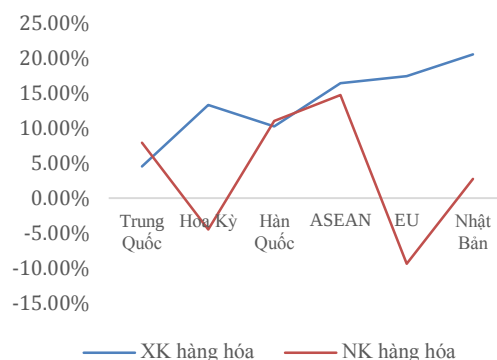
Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu năm 2022 phân theo nhóm hàng



Kim ngạch XNK hàng hóa sang thị trường các nước, khối nước năm 2022



Tốc độ tăng trưởng XNK hàng hóa so với cùng kỳ năm trước năm 2022

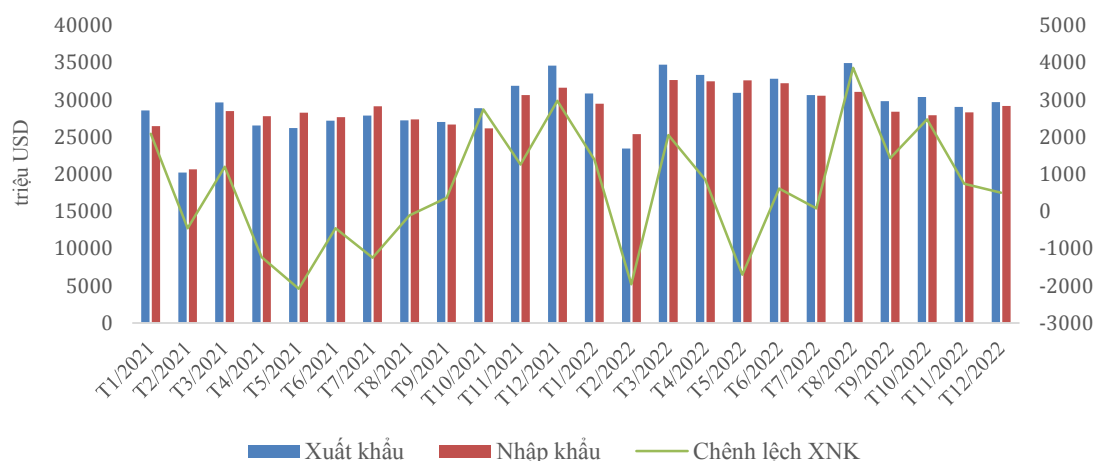


Nguồn: TCTK

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2022 ước tính xuất siêu 11,2 tỷ USD

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2022 ước tính xuất siêu 11,2 tỷ USD – đây là năm thứ bảy liên tiếp xuất siêu. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 30,7 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 41,9 tỷ USD.

Diễn biến XK, NK và cán cân thương mại theo tháng (2021 – 2022)



Nguồn: TCTK

Trong năm 2022, xuất siêu sang EU ước đạt 31,8 tỷ USD, tăng 36,8% so với năm trước; xuất siêu sang Nhật Bản 836 triệu USD (năm trước nhập siêu 2,7 tỷ USD); nhập siêu từ Trung Quốc 60,9 tỷ USD, tăng 11,5%; nhập siêu từ Hàn Quốc 38,3 tỷ USD, tăng 11,5%; nhập siêu từ ASEAN 13,6 tỷ USD, tăng 10,6%.

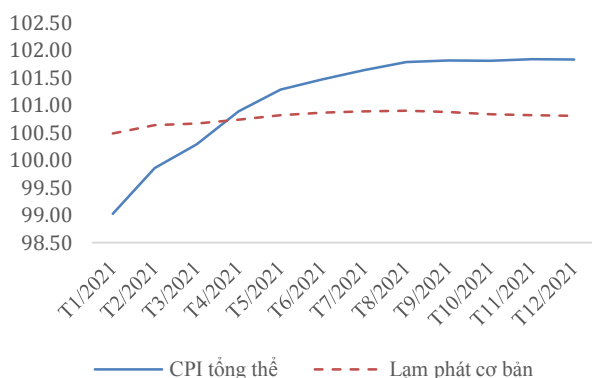
2. Diễn biến chỉ số CPI

Chỉ số giá tiêu dùng đạt mục tiêu Quốc hội đề ra

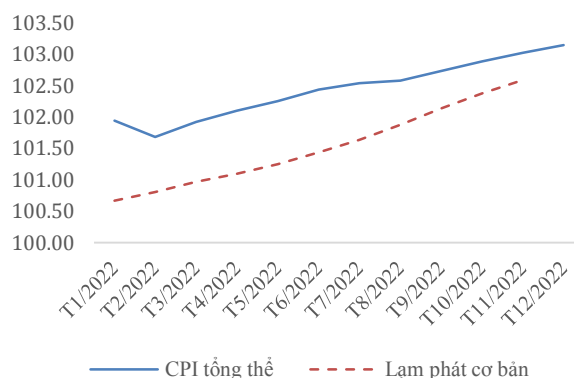
Kết thúc năm 2022, CPI bình quân tăng 3,15% so với bình quân năm 2021 – đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Trong quý IV/2022, CPI tăng 0,67% so với quý trước và tăng 4,41% so với cùng kỳ năm trước; CPI tháng 12/2022 giảm nhẹ 0,01% so với tháng trước và tăng 4,55% so với cùng kỳ năm trước.

Lạm phát cơ bản tháng 12/2022 tăng 0,33% so với tháng trước, tăng 4,99% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2022 tăng 2,59% so với bình quân năm 2021.

CPI bình quân và lạm phát cơ bản bình quân năm 2021 (%)



CPI bình quân và lạm phát cơ bản bình quân năm 2022 (%)



Nguồn: TCTK

Trong năm 2022, có 10/11 nhóm hàng hóa, dịch vụ có CPI bình quân tăng và có 01 nhóm có CPI bình quân giảm đi so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

- CPI bình quân nhóm Giao thông có tốc độ tăng cao nhất năm nay ở mức 11,27% so với bình quân năm trước, trong đó, giá xăng dầu trong nước tăng 28,01% so với năm trước, làm CPI chung tăng 1,01 điểm phần trăm; giá gas tăng 11,49%, làm CPI chung tăng 0,17 điểm phần trăm.
- CPI bình quân nhóm Nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 3,11% so với bình quân năm trước do giá nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 3,11% so với năm trước trong khi giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào, làm CPI chung tăng 0,59 điểm phần trăm.
- CPI bình quân nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,55% so với bình quân năm trước, trong đó, giá các mặt hàng thực phẩm tăng 1,62% so với năm trước, làm CPI tăng 0,35 điểm phần trăm; lương thực tăng 2,44% và ăn uống ngoài gia đình tăng 4,94%.
- CPI bình quân nhóm Giáo dục tăng 1,68% so với bình quân năm trước, trong đó chủ yếu là do giá dịch vụ giáo dục tăng 1,44% so với năm trước, làm CPI chung tăng 0,08 điểm phần trăm.
- Các nhóm ngành khác như đồ uống và thuốc lá; may mặc, mũ nón và giày dép; thiết bị và đồ dùng gia đình; thuốc và dịch vụ y tế; văn hóa, giải trí và du lịch; hàng hóa và dịch vụ khác có CPI bình quân tăng giao động trong khoảng 0,4% - 3,15%.

Bên cạnh đó, CPI bình quân nhóm Bưu chính viễn thông tiếp tục giảm 0,37% so với bình quân năm trước do giá điện thoại di động giảm.

Một số chính sách quan trọng về điều tiết giá cả được ban hành trong tháng 12

Công văn số 7706/BCT-TTTN ngày 01/12/2022 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: giảm 992 đồng/lít; Xăng RON 95-III: giảm 1.083 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: giảm 1.588 đồng/lít; Dầu hỏa: giảm 1.078 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: giảm 832 đồng/kg.

Công văn số 7938/BCT-TTTN ngày 12/12/2022 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: giảm 1.333 đồng/lít; Xăng RON 95-III: giảm 1.504 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: giảm 1.543 đồng/lít; Dầu hỏa: giảm 1.661 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: giảm 937 đồng/kg.

Công văn số 8243/BCT-TTTN ngày 21/12/2022 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: giảm 371 đồng/lít; Xăng RON 95-III: giảm 493 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: giảm 69 đồng/lít; Dầu hỏa: giảm 65 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: giảm 153 đồng/kg.

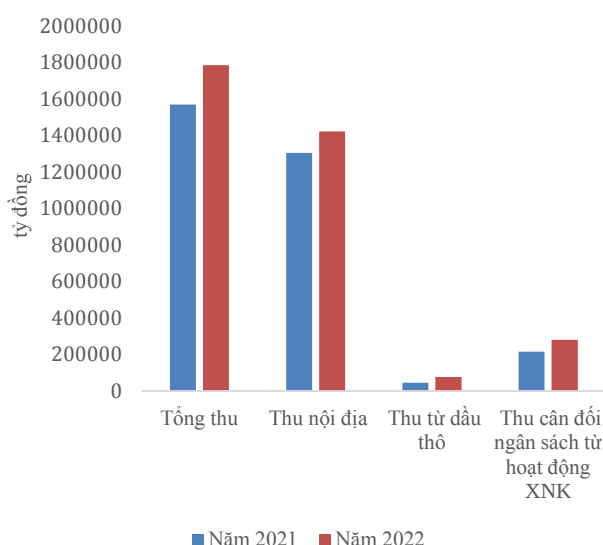
3. Thu chi ngân sách Nhà nước

Thu NSNN vượt kế hoạch

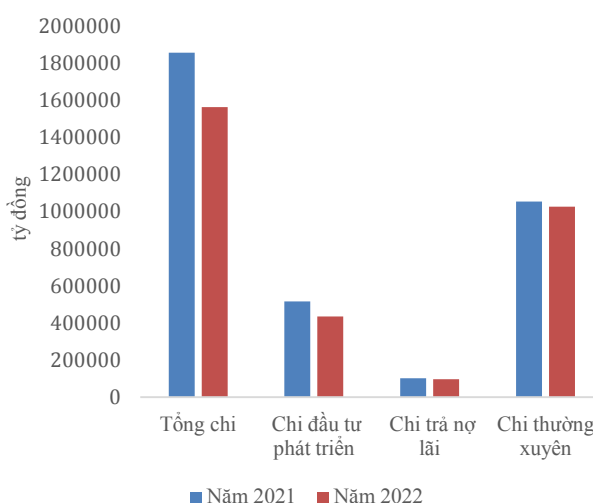
Năm 2022 thu ngân sách Nhà nước vượt dự toán trong bối cảnh hoạt động kinh tế phục hồi mạnh mẽ. Tổng thu ngân sách Nhà nước ước tính năm 2022 đạt 1.784,8 nghìn tỷ đồng, bằng 126,4% dự toán năm và tăng 13,8% so với năm trước. Trong đó, thu nội địa đạt 1.421,8 nghìn tỷ đồng, bằng 120,8% dự toán năm và tăng 9% so với năm trước; thu từ dầu thô đạt 77 nghìn tỷ đồng, bằng 273% dự toán năm và tăng 72,5%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 280 nghìn tỷ đồng, bằng 140,7% dự toán năm và tăng 29,7%.

Trong khi đó, tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2022 ước tính đạt 1.562,3 nghìn tỷ đồng, bằng 87,5% dự toán năm và tăng 8,1% so với năm trước, trong đó, chi thường xuyên đạt 1.026,2 nghìn tỷ đồng, bằng 92,4% dự toán năm và tăng 5,6% so với năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 435,7 nghìn tỷ đồng, bằng 82,8% và tăng 22,2%; chi trả nợ lãi 97,5 nghìn tỷ đồng, bằng 94% và giảm 7,9%.

Thu NSNN năm 2021 - 2022

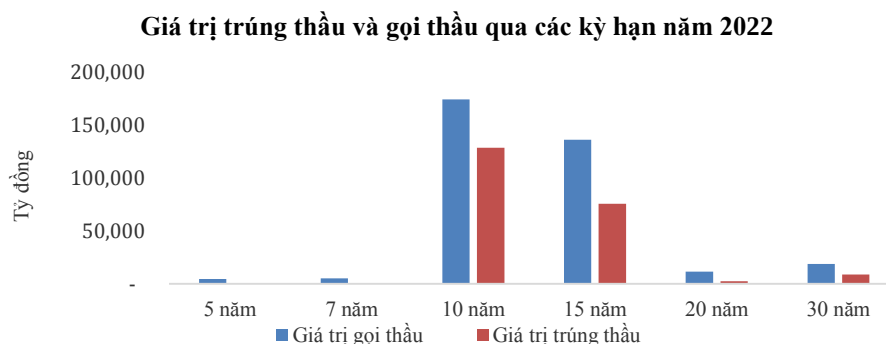


Chi NSNN năm 2021 - 2022



Nguồn: TCTK

Trong năm 2022, Kho bạc Nhà nước đã huy động thành công 214.722 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ qua đấu thầu, hoàn thành 53,68% kế hoạch của năm 2022, trong đó 2 kỳ hạn có khối lượng gọi thầu cao nhất là kỳ hạn 10 năm và kỳ hạn 15 năm (lần lượt là 174.000 và 136.000 tỷ đồng) với tỷ lệ trúng thầu lần lượt đạt 73,74% (kỳ hạn 10 năm) và 55,53% (kỳ hạn 15 năm).



Nguồn: hnx.vn

Mặt bằng lãi suất trúng thầu của trái phiếu Chính phủ tăng hơn 2 điểm phần trăm so với cuối năm trước. Kết thúc năm 2022, lãi suất trúng thầu trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm nằm trong khoảng 4,65% - 4,8%/năm, kỳ hạn 15 năm nằm trong khoảng 4,8% - 4,9%/năm.

Một số chính sách quan trọng về quản lý ngân sách được ban hành trong tháng 12

Quyết định số 1497/QĐ-TTg ngày 01/12/2022 về việc bổ sung kinh phí năm 2022 thực hiện Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 08/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ

Theo đó, bổ sung dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2022 số tiền 85 tỷ đồng từ nguồn dự toán chi sự nghiệp văn hóa thông tin của ngân sách Trung ương năm 2022 cho 12 Hội Văn học nghệ thuật, Hội Nhà báo ở Trung ương và 63 địa phương để thực hiện Chương trình theo Quyết định số 558/QĐ-TTg.

Cụ thể, kinh phí bổ sung cho 12 Hội Văn học nghệ thuật, Hội Nhà báo ở Trung ương là 42,27 tỷ đồng. Kinh phí bổ sung có mục tiêu cho 63 địa phương để hỗ trợ Hội Văn học nghệ thuật địa phương và Hội nhà báo địa phương là 42,73 tỷ đồng.

Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 quy định về tổ chức thực hiện dự án ngân sách Nhà nước năm 2023

Theo đó, thực hiện điều tiết ngân sách Trung ương hưởng 100% với số thu từ kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số, dịch vụ xuyên biên giới và các dịch vụ khác do nhà cung cấp nước ngoài thực hiện trực tiếp kê khai và nộp thuế trực tiếp tại Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

Nguồn thu phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô (sau khi trừ chi phí tổ chức thu) nộp ngân sách Trung ương 100% và thực hiện phân chia 65% cho ngân sách Trung ương và bổ sung có mục tiêu 35% cho ngân sách địa phương ngay ở khâu dự toán để chi cho quản lý, bảo trì đường bộ.

Khi phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2023, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần lưu ý: Bố trí đủ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương cho các dự án ODA địa phương quản lý; Bố trí ngân sách cho y tế dự phòng, y tế cơ sở, bệnh viện vùng khó khăn, biên giới, hải đảo, các lĩnh vực phong, lao, tâm thần...

Bên cạnh đó, ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội thuộc trách nhiệm bố trí vốn của ngân sách địa phương; ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ ứng phó biến đổi khí hậu...

Quyết định số 2810/QĐ-BCT ngày 19/12/2022 về việc giao bổ sung, điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022

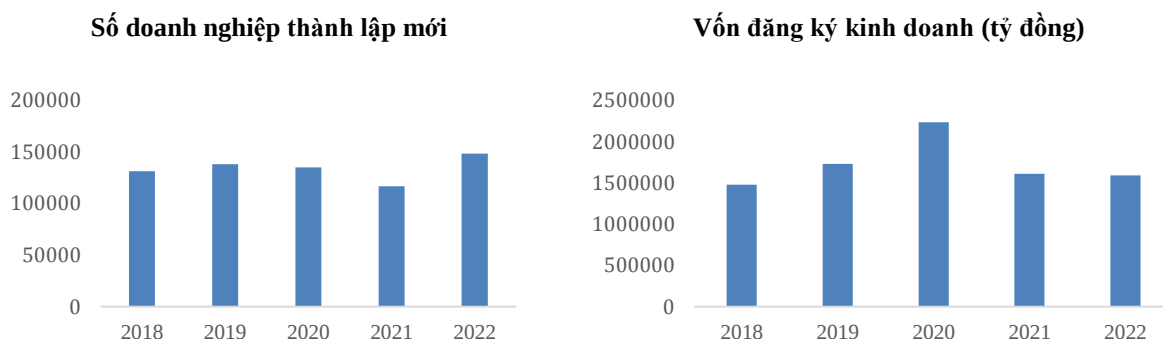
Cụ thể, điều chỉnh 1.028.558.159 đồng từ nguồn kinh phí tự chủ và 6.370.957 đồng từ nguồn kinh phí không tự chủ từ Cục Công tác phía Nam sang Văn phòng Bộ Công Thương, đồng thời, điều chỉnh 860.000.000 đồng từ nguồn kinh phí không tự chủ từ Tổng cục Quản lý thị trường sang Văn phòng Bộ Công Thương theo Công văn số 12967/BTC-HCSN ngày 08/12/2022 của Bộ Tài chính.

Ngoài ra, bổ sung 5.382.305 nghìn đồng vào nguồn kinh phí không tự chủ cho sự nghiệp Giáo dục – đào tạo và dạy nghề – Giáo dục nghề nghiệp trình độ Cao đẳng: Loại 070 khoản 093 của Trường Cao đẳng Công nghiệp và Xây dựng (mã số SDNS của đơn vị: 1054185).

4. Tình hình doanh nghiệp

Trong năm 2022, cả nước có 148,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.590,9 nghìn tỷ đồng, tăng 27,1% về số doanh nghiệp, giảm 1,3% về vốn đăng ký so với năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2022 đạt 10,7 tỷ đồng, giảm 22,3% so với năm trước. Bên cạnh đó, trong năm 2022 còn có 59,8 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 38,8% so với năm trước.

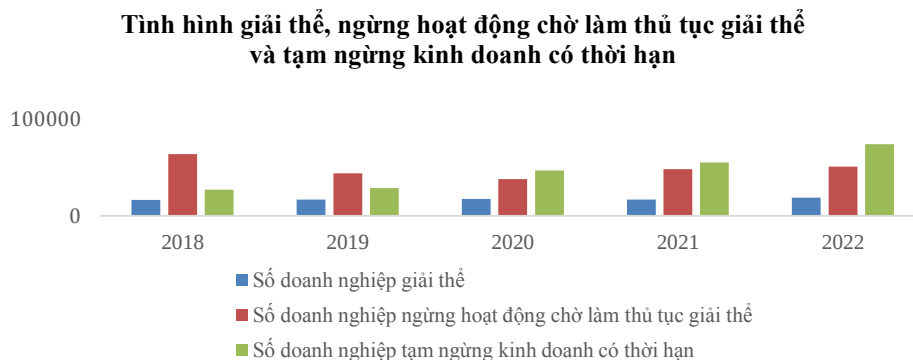
Trong năm 2022, theo khu vực kinh tế có 1.959 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 2% so với năm trước; 36,3 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 16,1%; 110,3 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 31,9%.



Nguồn: TCTK

Trong năm 2022, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 73,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 34,3% so với năm trước; gần 50,8 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 5,5%; 18,6 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 11,2%.

Các doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể tập trung chủ yếu ở các lĩnh vực: bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy có 6.553 doanh nghiệp; công nghiệp chế biến, chế tạo có 2.209 doanh nghiệp; xây dựng có 1.658 doanh nghiệp; khoa học, công nghệ, dịch vụ tư vấn, thiết kế quảng cáo và chuyên môn khác có 1.292 doanh nghiệp; kinh doanh bất động sản có 1.194 doanh nghiệp, trong khi các ngành khác, con số này giao động trong khoảng 117 – 972 doanh nghiệp.



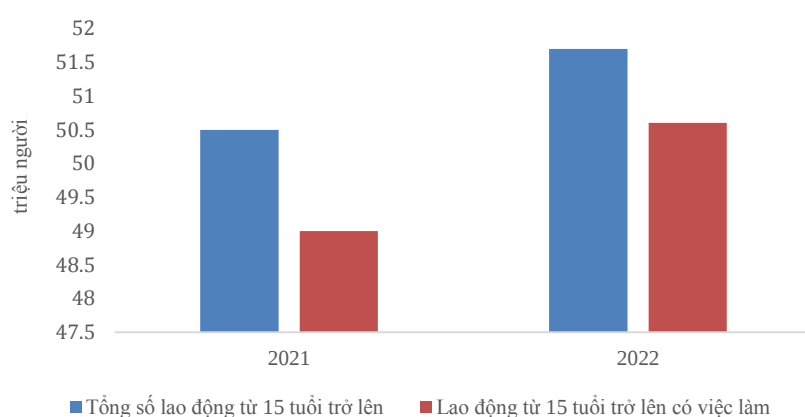
Nguồn: TCTK

5. Tình hình lao động việc làm

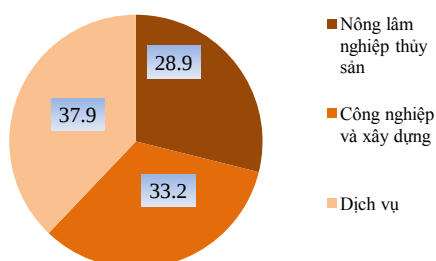
Trong năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 51,7 triệu người, tăng 1,1 triệu người so với năm trước. Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động là 46 triệu người, tăng 1,4 triệu người so với năm trước.

Bên cạnh đó, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc là 50,6 triệu người, tăng 1,6 triệu người so với năm trước. Cụ thể, lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng là 17 triệu người (chiếm 33,6%), tăng 4,5% so với năm trước; khu vực dịch vụ 19,7 triệu người (chiếm 38,9%), tăng 6,1%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 13,9 triệu người (chiếm 27,5%), giảm 2,5%.

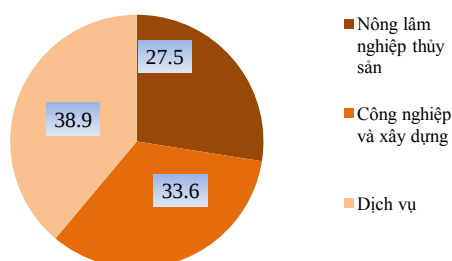
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên



Tỷ trọng lao động trên 15 tuổi có việc làm phân theo khu vực năm 2021 (%)



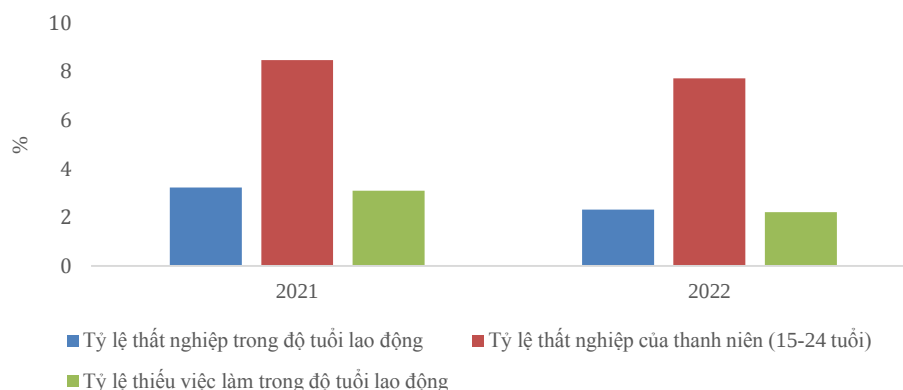
Tỷ trọng lao động trên 15 tuổi có việc làm phân theo khu vực năm 2022 (%)



guồn: TCTK

Ngoài ra, trong năm 2022, tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm đều giảm so với năm trước. Theo đó, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi là 2,32% (trong đó, khu vực thành thị là 2,79%; khu vực nông thôn là 2,03%); Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên ước tính là 7,72%, trong đó khu vực thành thị là 9,7% và khu vực nông thôn là 6,68%. Bên cạnh đó, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 2,21% (trong đó, khu vực thành thị là 1,7%; khu vực nông thôn là 2,51%).

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động



Nguồn: TCTK

III. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ, CHỨNG KHOÁN

Một số chính sách quan trọng trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng trong tháng 12

Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12/12/2022 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Cụ thể, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cơ quan ngang bộ của Chính phủ, Ngân hàng Trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối; thực hiện chức năng của Ngân hàng Trung ương về phát hành tiền, ngân hàng của các tổ chức tín dụng và cung ứng dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ; quản lý Nhà nước các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước.

Đáng chú ý, trong cơ cấu tổ chức mới của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không còn Vụ Thi đua - Khen thưởng và Trường Bồi dưỡng cán bộ ngân hàng; bổ sung thêm Cục Quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước. Vụ Chính sách tiền tệ có 6 phòng thay vì 7 phòng như trước đây. Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, Vụ Tài chính - Kế toán có 5 phòng (quy định cũ có 6 phòng);...

Bên cạnh đó, Trường Bồi dưỡng cán bộ ngân hàng được hoàn thành các nhiệm vụ đang thực hiện cho đến khi Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thực hiện xong việc sắp xếp tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản của Trường Bồi dưỡng cán bộ ngân hàng.

Thông tư số 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022 hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Theo đó, thông tin phục vụ công tác quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng bao gồm: Thông tin về môi trường của dự án đầu tư của khách hàng; Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá sơ bộ tác động môi trường, Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật, Giấy phép môi trường, Đăng ký môi trường (nếu có); Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư của cơ quan có thẩm quyền về bảo vệ môi trường; Thông tin khảo sát thực tế, thông tin từ cơ quan chức năng, tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp về hoạt động của dự án đầu tư của khách hàng liên quan đến bảo vệ môi trường...

Ngoài ra, tổ chức tín dụng xây dựng quy định nội bộ để quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng độc lập hoặc lồng ghép trong quy định nội bộ về cấp tín dụng và quy định nội bộ về kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng, phù hợp với các quy định của pháp luật về hoạt động cấp tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng.

Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26/12/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Theo đó, Ngân hàng Nhà nước bổ sung giải thích của “Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán” như sau: gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đang được hạch toán nội bảng.

Bên cạnh đó, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước xem xét chấp thuận hoạt động mua nợ phải có tỷ lệ nợ xấu dưới 3% theo kỳ phân loại gần nhất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trước thời điểm đề nghị chấp thuận hoạt động mua nợ, trừ tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt.

Mặt khác, tổ chức tín dụng không phải đáp ứng tỷ lệ nợ xấu dưới 3% khi mua nợ trong các trường hợp sau: tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thực hiện mua nợ đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Khoản 2 Điều 146a Luật Các tổ chức tín dụng; ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc mua nợ đủ tiêu chuẩn của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;...

Thông tư số 20/2022/TT-NHNN ngày 30/12/2022 hướng dẫn hoạt động chuyển tiền một chiều từ Việt Nam ra nước ngoài và thanh toán, chuyển tiền cho các giao dịch vãng lai khác của người cư trú là tổ chức, cá nhân

Theo đó, các trường hợp mua, chuyển, mang ngoại tệ ra nước ngoài để phục vụ mục đích tài trợ, viện trợ của tổ chức gồm:

Thứ nhất, mua, chuyển, mang ngoại tệ ra nước ngoài để tài trợ, viện trợ theo các cam kết, thỏa thuận giữa Nhà nước, Chính phủ, các cấp chính quyền địa phương với nước ngoài. Nguồn tài trợ, viện trợ là các khoản kinh phí từ ngân sách hoặc nguồn tiền của chính tổ chức tài trợ, viện trợ.

Thứ hai, mua, chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để tài trợ, viện trợ khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh. Nguồn tài trợ, viện trợ là nguồn tiền đóng góp tự nguyện từ các tổ chức, cá nhân trong nước và/hoặc nguồn tiền của chính tổ chức tài trợ, viện trợ.

Thứ ba, mua, chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để tài trợ cho các chương trình, các quỹ, dự án do tổ chức trong nước và/hoặc tổ chức ở nước ngoài thành lập nhằm mục đích hỗ trợ và khuyến khích phát triển trong các lĩnh vực: văn hóa, giáo dục (tài trợ học bổng), y tế. Nguồn tài trợ là nguồn tiền của chính tổ chức tài trợ.

Bên cạnh mục đích tài trợ, viện trợ, tổ chức được mua, chuyển tiền một chiều ra nước ngoài để phục vụ mục đích khác trong các trường hợp như: phân bổ tiền tài trợ cho các thành viên ở nước ngoài tham gia thực hiện các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học ở Việt Nam và nước ngoài; hoàn trả tiền tài trợ thực hiện các dự án ở Việt Nam theo các cam kết, thỏa thuận với bên nước ngoài.

Thông tư số 22/2022/TT-NHNN ngày 30/12/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-NHNN ngày 12 tháng 03 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi, danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm nhân sự của tổ chức tín dụng là hợp tác xã

Theo đó, văn bản của tổ chức tín dụng là hợp tác xã đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ngân hàng Nhà nước) chấp thuận những thay đổi, danh sách nhân sự dự kiến do người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng là hợp tác xã ký. Đáng chú ý, tổ chức tín dụng là hợp tác xã gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị theo một trong ba cách thức sau:

Thứ nhất, nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước.

Thứ hai, gửi qua dịch vụ bưu chính.

Thứ ba, nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước đối với đề nghị chấp thuận những thay đổi về tên, địa điểm đặt trụ sở chính, nội dung phạm vi hoạt động, mức vốn Điều lệ, danh sách nhân sự dự kiến. Trường hợp hệ thống Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước gặp sự cố hoặc có lỗi không thể tiếp nhận, trao đổi thông tin điện tử, việc khai thác, gửi, tiếp nhận, trả kết quả, trao đổi, phản hồi thông tin được thực hiện qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước. Việc nộp trực tuyến được thực hiện từ ngày 01/9/2023.

Thông tư số 23/2022/TT-NHNN ngày 30/12/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật để phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối

Theo đó, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, chấp thuận gia hạn hoạt động ngoại hối đối với các đối tượng sau: Ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, ngân hàng chính sách, công ty tài chính tổng hợp, công ty tài chính bao thanh toán, công ty tài chính tín dụng tiêu dùng, công ty cho thuê tài chính; Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài là đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

Bên cạnh đó, khi có nhu cầu thực hiện hoạt động ngoại hối trên thị trường trong nước, thị trường quốc tế, ngân hàng thương mại lập 01 bộ hồ sơ theo quy định gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi trực tiếp đến Bộ phận Một cửa Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại bổ sung hồ sơ.

Quyết định số 2081/QĐ-NHNN ngày 12/12/2022 về mức lãi suất của các ngân hàng thương mại áp dụng trong năm 2023 đối với dư nợ của các khoản vay hỗ trợ nhà ở theo quy định tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15/5/2013, Thông tư số 32/2014/TT-NHNN ngày 18/11/2014 và Thông tư số 25/2016/TT-NHNN ngày 29/7/2016

Theo đó, mức lãi suất của các ngân hàng thương mại áp dụng trong năm 2023 đối với dư nợ của các khoản vay hỗ trợ nhà ở theo quy định tại các Thông tư kể trên là 5,0%/năm.

Quyết định số 2229/QĐ-NHNN ngày 30/12/2022 về việc ban hành Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Nghị quyết số 152/NQ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Quyết định số 2230/QĐ-NHNN ngày 30/12/2022 về việc ban hành Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 23/11/2022 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

*Lãi suất
điều hành
của
NHNN
được điều
chỉnh phù
hợp với xu
hướng
chung của
quốc tế*

Trong bối cảnh các NHTW các nước trên thế giới liên tục tăng lãi suất điều hành để kiềm chế lạm phát, năm 2022 trên cơ sở bám sát Nghị quyết của Quốc hội, chỉ đạo của Chính phủ, NHNN đã điều hành CSTT chủ động, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với CSTK và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm góp phần kiểm soát lạm phát, hỗ trợ phục hồi kinh tế, thích ứng kịp thời với diễn biến thị trường trong và ngoài nước, NHNN cũng đã điều chỉnh tăng 02 lần liên tiếp các mức lãi suất điều hành chính trong quý III/2022, với mức tăng từ 0,3 – 2 điểm phần trăm - đây là lần điều chỉnh lãi suất đầu tiên trong vòng 02 năm.

Các mức lãi suất điều hành được điều chỉnh tăng gồm có: lãi suất tái chiết khấu, lãi suất tái cấp vốn, lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN đối với TCTD, lãi suất tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến dưới 6 tháng, hiện các mức lãi suất cụ thể như sau:

+ Lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN đối với các TCTD hiện lần lượt ở mức 6%/năm, 4,5%/năm và 7%/năm.

+ Mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân tại các TCTD bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 01 tháng và từ 01 tháng đến dưới 6 tháng lần lượt là 1%/năm, 6%/năm và 6,5%/năm áp dụng đối với Quỹ TDND và các Tổ chức tài chính vi mô.

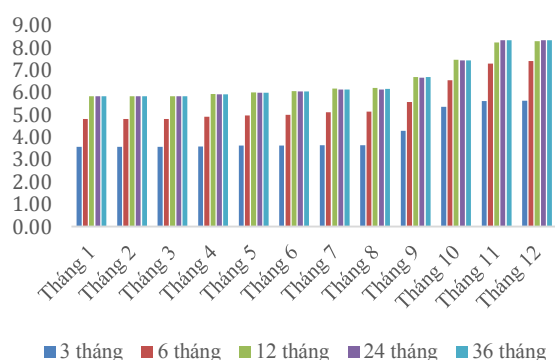
+ Mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam của các TCTD đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ các lĩnh vực ưu tiên là 5,5%/năm và 6,5%/năm đối với Quỹ TDND và các Tổ chức tài chính vi mô.

**Lãi suất
huy động
tăng liên
tục kể từ
quý II**

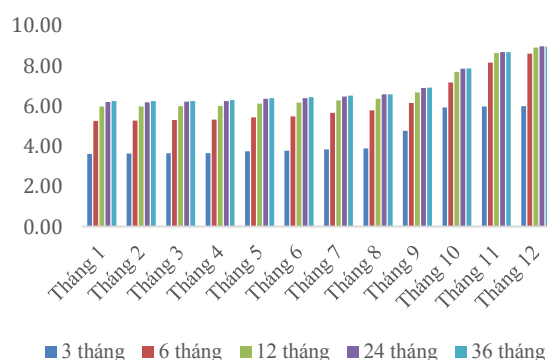
Trong năm 2022, lãi suất huy động trong toàn hệ thống có xu hướng tăng liên tục kể từ quý II, diễn biến tăng mạnh đã xuất hiện kể từ tháng 9 ngay sau khi NHNN điều chỉnh tăng lãi suất điều hành và kéo dài xu hướng tăng cho đến hết năm. Trong khối NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước, theo dữ liệu khảo sát, lãi suất huy động bình quân đều đã tăng hơn 2 điểm phần trăm, tăng mạnh nhất ở kỳ hạn huy động 6 tháng là 2,48 điểm phần trăm. Trong đó, 04 NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước lớn hiện có mặt bằng lãi suất huy động gần như giống nhau ở tất cả các kỳ hạn, giao động trong khoảng 5,4% – 7,4%/năm và lãi suất huy động của các NHTM TNHH MTV ở mức cao hơn, giao động từ 5,8% – 6%/năm đối với kỳ hạn huy động 3 tháng và giao động từ 8,4% – 10,8%/năm đối với kỳ hạn huy động từ 6 tháng trở lên, trong đó NHTM TNHH MTV Xây dựng hiện đang là ngân hàng có mức lãi suất huy động niêm yết ở mức cao nhất.

Trong khi đó, các NHTM CP cũng có diễn biến tăng tương tự, lãi suất huy động bình quân đã tăng hơn 2 điểm phần trăm đối với kỳ hạn huy động 3 tháng, 24 tháng và 36 tháng; tăng hơn 3 điểm phần trăm đối với kỳ hạn huy động 6 tháng, 12 tháng. Theo số liệu khảo sát, kể từ quý III đã có nhiều ngân hàng tăng lãi suất liên tiếp, số lượng và tần suất tiếp tục ở mức cao cho đến hết năm. Hiện, lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng giao động từ 5,7% – 6%/năm; kỳ hạn 6 tháng giao động từ 7% – 9,5%/năm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên giao động từ 7,6% – 9,95%/năm.

Diễn biến lãi suất huy động bình quân của Khối NHTM có vốn sở hữu Nhà nước (%)



Diễn biến lãi suất huy động bình quân Khối NHTM Cổ phần (%)



Nguồn: tự tổng hợp

Trong năm 2022, lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên tăng 1 điểm phần trăm so với cuối năm trước. Hiện lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên ở mức 5,5%/năm.

Bên cạnh đó, lãi suất cho vay USD phổ biến ở mức 3 – 6%/năm; lãi suất cho vay USD ngắn hạn phổ biến ở mức 3 – 4,5%/năm, lãi suất cho vay trung, dài hạn ở mức 4,2 – 6%/năm.

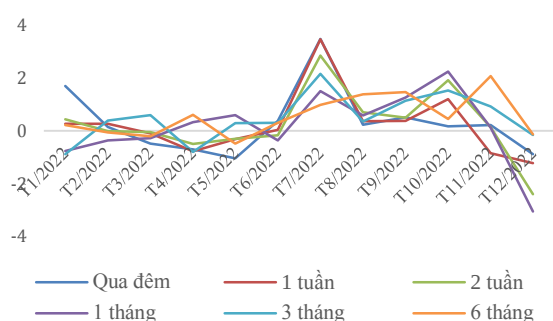
**Lãi suất
liên ngân
hàng tiếp**

Lãi suất liên ngân hàng tiếp tục giữ xu hướng tăng của năm ngoái, tăng ở tất cả các kỳ hạn với mức biến động mạnh hơn. Không giống như xu hướng lãi suất

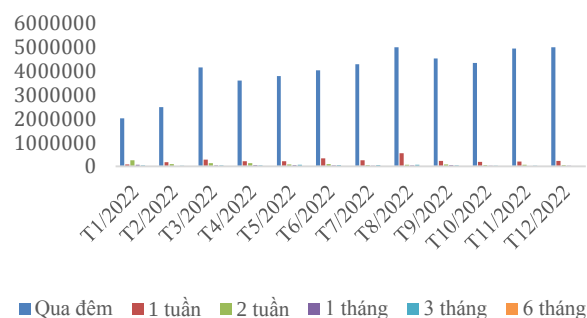
tục giữ xu hướng tăng

huy động trong nền kinh tế, lãi suất liên ngân hàng đã có diễn biến giảm xuất hiện trong nửa đầu năm và có diễn biến biến tăng bắt đầu từ tháng 7, kéo dài đến tháng 11 và có xu hướng hạ nhiệt vào tháng giao dịch cuối năm ở tất cả các kỳ hạn. Theo đó, lãi suất huy động vốn trên thị trường liên ngân hàng đã tăng giao động từ 2,67 – 3,71 điểm phần trăm đối với kỳ hạn ngắn (qua đêm – 2 tuần), tăng mạnh nhất ở các kỳ hạn từ 3 tháng trở lên giao động trong khoảng từ 5,81 – 6,58 điểm phần trăm, trong khi lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 1 tháng có mức tăng thấp nhất là 1,79 điểm phần trăm. Sau 01 năm giao dịch, lãi suất liên ngân hàng hiện niêm yết cao so với năm trước, tương đương với mặt bằng lãi suất huy động ở kỳ hạn dài trong nền kinh tế. Tính đến cuối tháng 12, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn ngắn (qua đêm – 2 tuần) giao dịch lần lượt là 4,44%/năm; 4,6%/năm và 5,23%/năm; lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 1 tháng là 5,59%/năm và lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn từ 3 tháng trở lên giao động ở mức 9,49%/năm – 10,32%/năm.

Diễn biến lãi suất liên ngân hàng (%)



Doanh số giao dịch liên ngân hàng (tỷ đồng)



Nguồn: NHNN

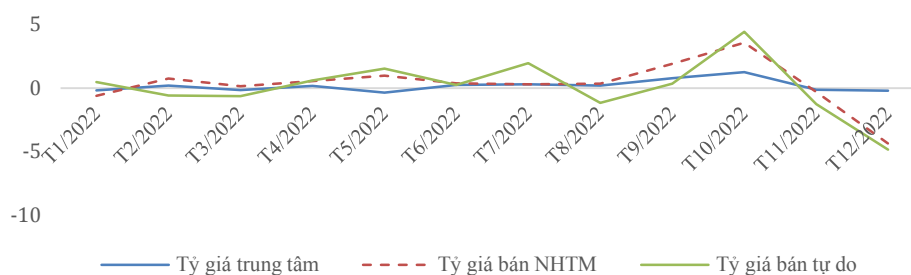
Tỷ giá có diễn biến phù hợp với thực tiễn

Trong năm 2022, tỷ giá USD/VND trong nền kinh tế có xu hướng tăng mạnh hơn so với năm ngoái – phù hợp với xu hướng lên giá mạnh của đồng USD trên thị trường quốc tế. Diễn biến tăng của tỷ giá đã xuất hiện ngay từ quý I và diễn ra liên tục kể từ đầu quý II trước khi có diễn biến giảm vào 02 tháng cuối năm. Theo đó, tỷ giá trung tâm được điều chỉnh tăng 2,01%, tương đương với 467 đồng so với cuối năm ngoái. Tỷ giá trung tâm được điều chỉnh tăng liên tục trong 05 tháng, bắt đầu từ tháng 6 ghi nhận mức tăng mạnh nhất vào tháng 10 là 1,25%, tỷ giá trung tâm giao dịch ở mức 23.612 USD/VND vào cuối tháng 12/2022. Bên cạnh đó, trong năm 2022, tỷ giá mua - bán tham khảo trên Sở giao dịch của NHNN cũng có điều chỉnh phù hợp đảm bảo sự ổn định của thị trường trong tháng 1, tháng 6, tháng 7 và tháng 12. Tính đến hết năm 2022, tỷ giá mua và bán tham khảo trên Sở giao dịch của NHNN ở mức 23.450 – 24.780 USD/VND (mua vào - bán ra).

Trên thị trường, tỷ giá giao dịch tại các NHTM cũng có diễn biến tăng liên tục kể từ tháng 2/2022 cho đến tháng 10/2022, tỷ giá mua – bán tại Vietcombank đã tăng lần lượt là 3,4% và 3,5% - trái với xu hướng giảm của năm 2021. Trong khi đó, tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do cũng tăng nhưng ở mức thấp hơn. Tính đến hết năm 2022, tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do theo số liệu khảo sát đã tăng khoảng 1,34% và 1,02% đối với chiều mua vào và bán ra. Tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do có xu hướng tăng liên tục trong quý II, tăng mạnh nhất vào tháng 10. Tuy nhiên trước diễn biến suy giảm của đồng USD trên thị trường quốc tế, tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do đã giảm liên tục trong 2 tháng cuối năm,

đặc biệt là mức giảm mạnh trong tháng 12 đã bù đắp cho mức tăng mạnh trong tháng 10/2022. Chính vì vậy, khoảng cách tỷ giá trên thị trường tự do và tỷ giá giao dịch của Vietcombank đã được thu hẹp đáng kể so với năm ngoái, từ mức hơn 600 đồng xuống còn 45 đồng. Tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do vào thời điểm khảo sát cuối năm ở mức 23.715 – 23.775 USD/VND (mua vào – bán ra); Tỷ giá giao dịch của Vietcombank là 23.410 – 23.730 USD/VND (mua vào – bán ra).

Diễn biến cặp tỷ giá VND/USD



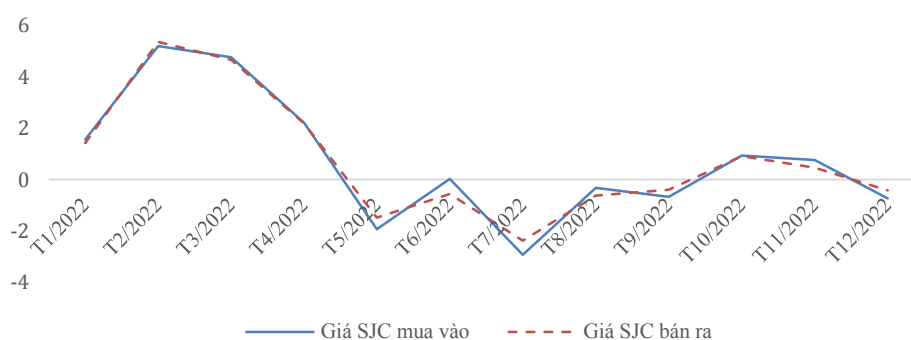
Nguồn: NHNN

Giá vàng trong nước tiếp tục có diễn biến trái chiều với giá thế giới

Năm 2022 là năm thứ hai liên tiếp giá vàng trong nước có diễn biến trái chiều với giá vàng quốc tế. Sau 12 tháng giao dịch, số liệu khảo sát cho thấy giá vàng SJC đã tăng khoảng 8,81% và 9,11% đối với chiều mua và bán – trái với xu hướng giảm nhẹ của giá vàng thế giới. Giá vàng trong nước đã có diễn biến tăng mạnh, diễn ra liên tục trong 04 tháng đầu năm. Trong khoảng thời gian này, giá vàng đã liên tục xác định các ngưỡng giá cao mới, biến động/ngày giao dịch ở mức cao từ 1 – hơn 3 triệu đồng/lượng, mức giá giao dịch trên 70 triệu đồng/lượng cả ở chiều mua vào và bán ra được duy trì đến hết tháng 4/2022. Tuy nhiên diễn biến giảm đã xuất hiện kể từ tháng 5 cho đến hết tháng 9 – khi giá vàng giao dịch trên thị trường thế giới giảm. Tuy nhiên, giá vàng đã quay đầu tăng trở lại trong tháng 9, tháng 10 trước khi giảm nhẹ 0,43% vào tháng giao dịch cuối năm.

Do có diễn biến khác tương đối so với giá vàng thế giới nên chênh lệch giá vàng trong nước và quốc tế đã lớn hơn rất nhiều so với cuối năm ngoái, đã có thời điểm lớn hơn 18 triệu đồng/lượng, tuy nhiên khoảng cách này đã được rút ngắn xuống còn khoảng 14 triệu đồng/lượng vào cuối tháng 12/2022. Giá vàng SJC giao dịch trong nền kinh tế vào thời điểm khảo sát cuối năm là 66 – 67,02 triệu đồng/lượng (mua vào – bán ra).

Diễn biến giá vàng trong nước

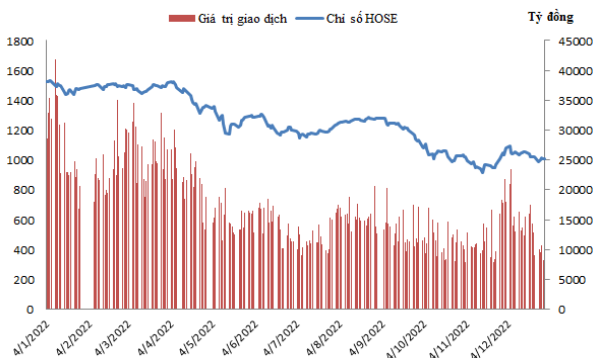


Nguồn: sjc.com.vn

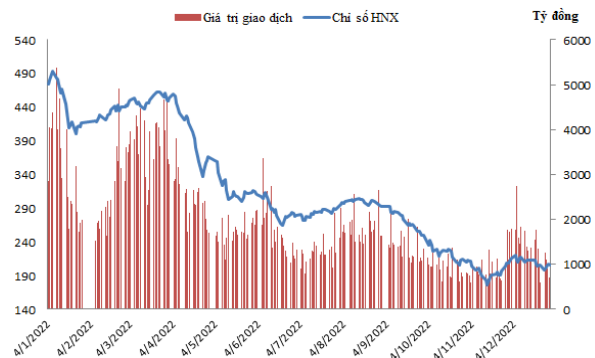
Thị trường chứng khoán Việt Nam ghi nhận mức giảm mạnh nhất trong khu vực Châu Á

Năm 2022, thị trường chứng khoán Việt Nam chứng kiến sự giảm mạnh cả về chỉ số, khối lượng và giá trị giao dịch, xu hướng giảm đã hình thành rõ nét kể từ quý II. Chốt phiên giao dịch cuối cùng của năm 2022, chỉ số VN-Index dừng ở mức 1.007,09 điểm, giảm 32,78% so với cuối năm 2021, chạm mức đáy sâu nhất là 873,78 điểm trong phiên ngày 16/11 trước khi hồi phục và giao dịch cân bằng quanh ngưỡng 1.000 điểm. Mức giảm sâu trong năm qua khiến VN-Index trở thành chỉ số có hiệu suất thấp nhất trong khu vực; chỉ số HNX-Index giảm mạnh nhất, ở mức 56,68% xuống 205,31 điểm và chỉ số UPCOM-Index giảm 36,41% xuống còn 71,65 điểm. Các nhóm ngành giảm điểm trong năm 2022 trên sàn HOSE gồm ngành bất động sản (-14,30%); ngành hàng tiêu dùng thiết yếu (-6,09%); ngành công nghiệp (-2,13%).

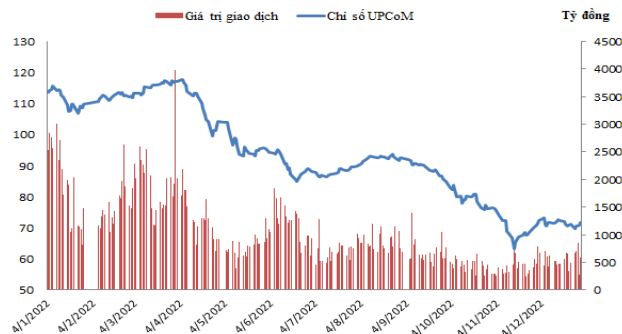
Diễn biến chỉ số HOSE năm 2022



Diễn biến chỉ số HNX năm 2022

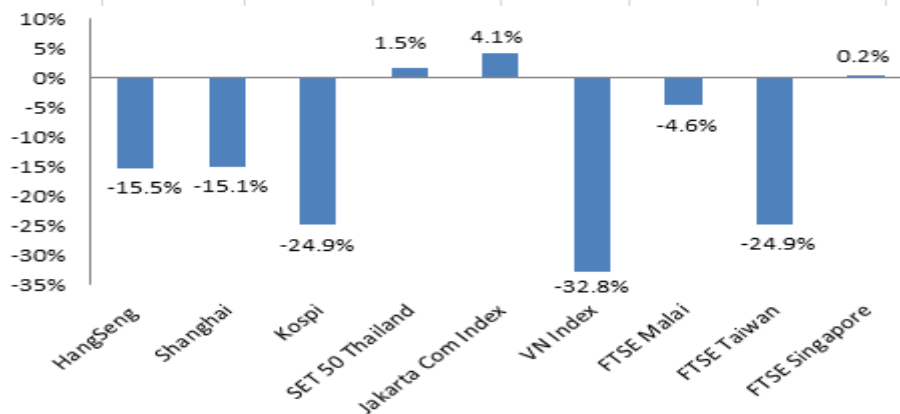


Diễn biến chỉ số UPCOM năm 2022



Nguồn: stockbiz.com

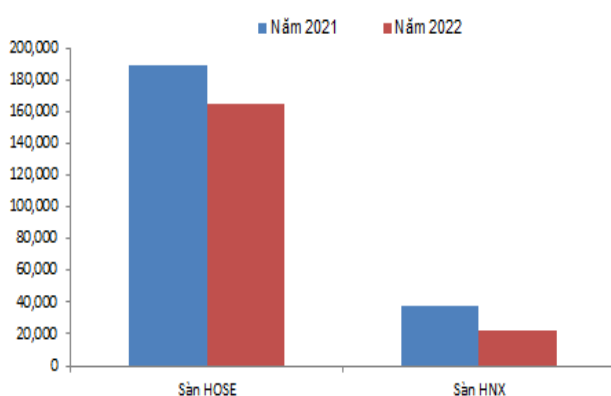
Mức biến động của một số chỉ số chủ chốt trong khu vực Châu Á năm 2022



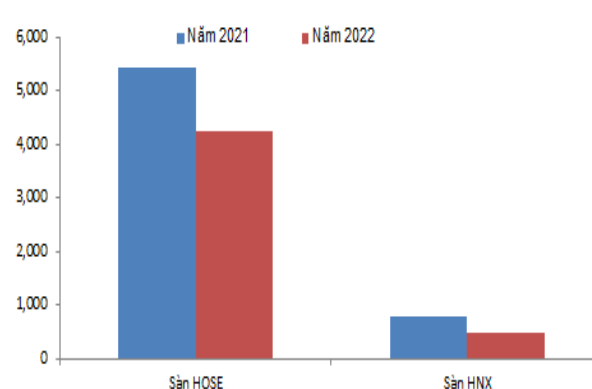
Nguồn: Bloomberg

Thanh khoản thị trường năm 2022 diễn biến kém sôi động khi giảm về cả khối lượng giao dịch và giá trị giao dịch so với năm 2021. Tính chung trên cả 2 sàn giao dịch chính thức, tổng khối lượng giao dịch đạt 186,59 triệu cổ phiếu, giảm 17,40% và tổng giá trị giao dịch đạt 4720,25 nghìn tỷ đồng, giảm 24,27% so với năm 2021. Trên sàn HOSE, khối lượng giao dịch đạt 164,87 triệu cổ phiếu và giá trị giao dịch đạt 4.244,01 nghìn tỷ đồng, lần lượt giảm 12,61% và 22,02% so với năm 2021. Trên sàn HNX, khối lượng giao dịch đạt 21,72 triệu cổ phiếu và giá trị giao dịch đạt 476,24 nghìn tỷ đồng, tương ứng giảm 41,65% và 39,75% so với năm 2021. Trong năm 2022, thanh khoản thị trường diễn biến rất sôi động trong 3 tháng đầu năm, tuy nhiên, cùng với đà giảm của chỉ số, thị trường giao dịch ảm đạm kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10 trước khi sôi động trở lại trong 2 tháng cuối năm.

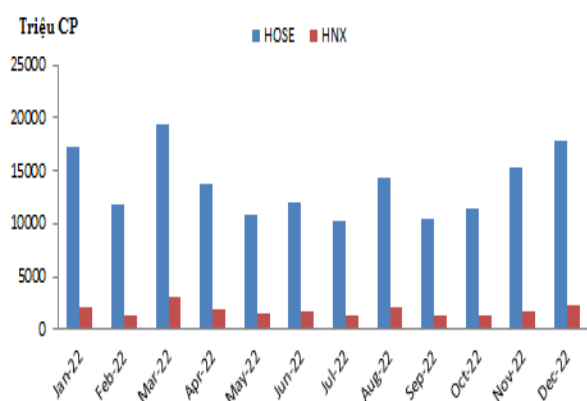
Khối lượng giao dịch năm 2021 - 2022



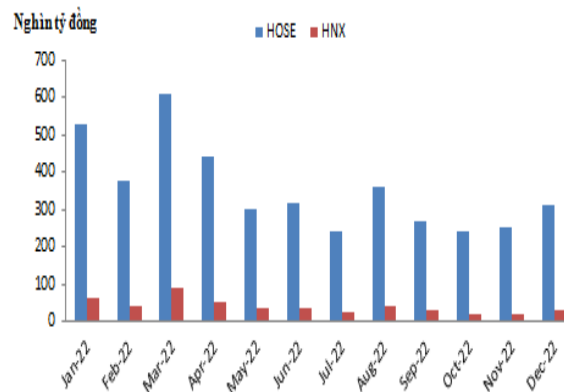
Giá trị giao dịch năm 2021 - 2022



Khối lượng giao dịch năm 2022

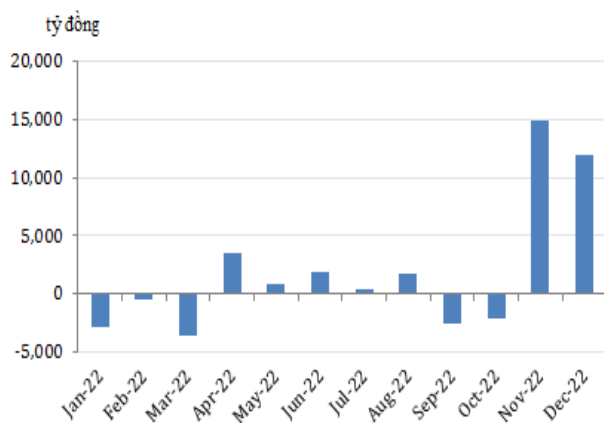
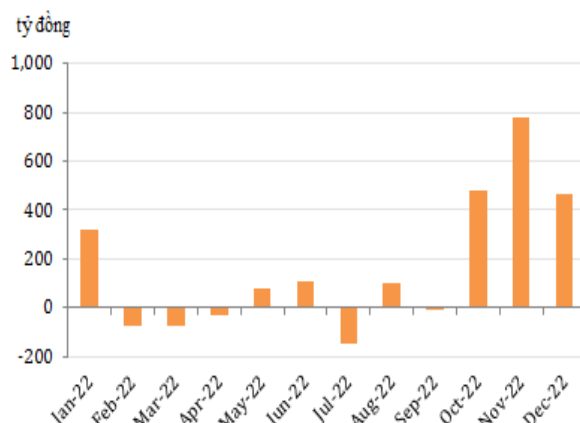


Giá trị giao dịch năm 2022



Nguồn: stockbiz.com

Trong năm 2022, nhà đầu tư nước ngoài đã mua ròng mạnh mẽ với tổng giá trị 25.601,19 tỷ đồng trên cả 2 sàn giao dịch chính thức, trở thành điểm sáng trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm nay. Trên sàn HOSE, khối ngoại đã mua ròng 23.604,41 tỷ đồng, trong đó đặc biệt mua ròng mạnh trong 2 tháng cuối năm với tổng giá trị mua ròng lên tới gần 27 nghìn tỷ đồng. Tương tự, trên sàn HNX, khối ngoại cũng mua ròng với giá trị 1.996,78 tỷ đồng, mua ròng mạnh vào tháng 1 và 3 tháng cuối năm. Các mã cổ phiếu được khối ngoại mua ròng nhiều nhất trên sàn HOSE gồm STB, DGC, CTG, DPM, VHM... và trên sàn HNX gồm PVS, IDC, PVI, HUT, CEO.

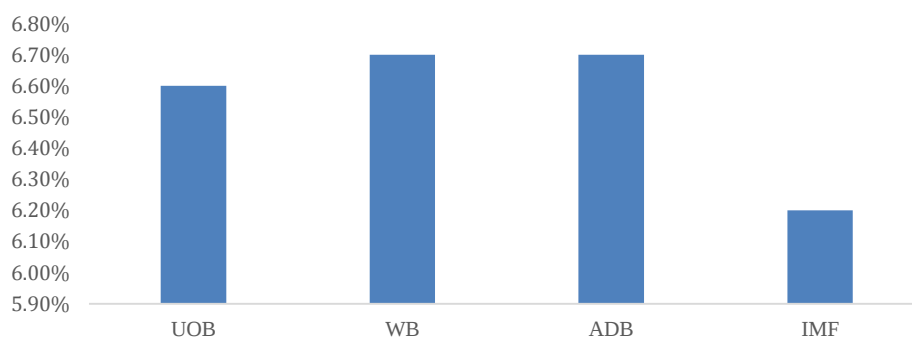
Khối ngoại mua bán ròng trên sàn HOSE năm 2022**Khối ngoại mua bán ròng trên sàn HNX năm 2022**

Nguồn: stockbiz.com

Tại thời điểm cuối năm 2022, giá trị vốn hóa niêm yết trên sàn HOSE đạt 4,01 triệu tỷ đồng, giảm 31,04% so với cuối năm 2021, và tương đương 42,22% GDP năm 2022.

Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2023 và những vấn đề đặt ra

Những kết quả tích cực của kinh tế năm 2022 được kỳ vọng sẽ trở thành điểm tựa vững chắc cho kinh tế Việt Nam năm 2023. Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục được đánh giá là điểm sáng trong bức tranh kinh tế toàn cầu còn u ám, tính bất định trên thế giới có nguy cơ gia tăng. Mặc dù vậy, kinh tế Việt Nam cũng sẽ không tránh khỏi việc đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức hơn, xu hướng chậm lại hoặc suy giảm trong những tháng đầu năm 2023 có thể xuất hiện, nền kinh tế nhiều khả năng sẽ phải đối mặt với các cơn gió ngược từ bên trong và bên ngoài. Rủi ro bên ngoài bao gồm áp lực lạm phát gia tăng, các điều kiện tài chính tiếp tục bị thắt chặt mạnh, tình trạng phục hồi của chuỗi cung ứng, nhu cầu tiếp tục suy yếu, tình trạng suy giảm kinh tế của các đối tác thương mại,... Trong khi đó, ở trong nước, lạm phát có xu hướng gia tăng, rủi ro tiềm ẩn trong lĩnh vực tài chính, tình trạng thu hẹp gia tăng trong lĩnh vực sản xuất,... sẽ ảnh hưởng không tích cực đến triển vọng kinh tế. Các tổ chức quốc tế đã có những điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam được đưa ra trước đó vào quý IV/2022. Theo đó, tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2023 dự kiến sẽ giao động trong khoảng 6,2% – 6,7%, phù hợp với mục tiêu tăng trưởng 6,5% mà Quốc hội đặt ra cho năm 2023.

Dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2023

Bên cạnh đó, áp lực lạm phát, lãi suất, tỷ giá tăng cũng sẽ là những thách thức lớn cho Việt Nam trong năm 2023. Những vấn đề bất định của thế giới vẫn đe dọa chuỗi cung ứng và xu hướng tăng giá các mặt hàng chính yếu như năng lượng, ngũ cốc, phân bón,... Việc tăng giá một số mặt hàng do Nhà nước quản lý như điện, y tế, giáo dục và lương cơ bản theo lộ trình,... cộng hưởng với các rủi ro bất ổn tài chính tiềm ẩn (tỷ giá, lãi suất) sẽ tạo áp lực lớn lên lạm phát. Trong khi đó, khả năng chống chịu của nền kinh tế còn hạn chế, còn phụ thuộc nhiều vào khu vực đầu tư nước ngoài, năng lực sản xuất trong nước còn chưa được cải thiện, chất lượng tăng trưởng chưa cao,... sẽ tiếp tục là các thách thức lớn cản trở sự phục hồi của nền kinh tế trong năm 2023.